Số: 03/2022/NQ-HĐQT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bình Dương, ngày 07 tháng 04 năm 2022*

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 22 tháng 11 năm 2022

# NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
# CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- *Căn cứ luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim;*
- *Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ngày 07/04/2022,*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua chủ trương thành lập Công ty con và đầu tư dự án Nhà máy mới, chi tiết:

- Tên dự án dự kiến: Nhà máy Tôn Nam Kim Phú Mỹ;
- Địa điểm thực hiện dự án: Khu Công nghiệp Mỹ Xuân B1 – Đại Dương;
- Mục tiêu dự án: Sản xuất tôn cán nguội, thép cuộn, tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn, thép ống, thép hộp, thép hình, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Quy mô dự án: Tổng công suất nhà máy dự kiến 1.200.000 tấn/năm;
- Tổng vốn đầu tư: 4.500.000.000.000 đồng (Bốn nghìn năm trăm tỷ đồng);
- Hình thức Công ty con: Công ty TNHH Một thành viên (tỷ lệ sở hữu 100%);
- Vốn điều lệ Công ty con: 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng).

**Điều 2.** Hội đồng quản trị thông qua quyết định chấp thuận cử:

Họ và tên: Võ Hoàng Vũ Giới tính: Nam;

Sinh ngày: 01/07/1978 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

CCCD số: 051078000437 Ngày cấp: 25/04/2021

Cơ quan cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: K31/K300 Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: K31/K300 Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Là người đại diện và tham gia quản lý 100% phần vốn góp của CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM, giá trị: 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng) tại CÔNG TY TNHH TÔN NAM KIM PHÚ MỸ.

**Điều 3.** Bổ nhiệm Ông Võ Hoàng Vũ làm Giám đốc kiêm Người đại diện theo Pháp luật của CÔNG TY TNHH TÔN NAM KIM PHÚ MỸ.

**Điều 4.** Hiệu lực thi hành

- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ông Võ Hoàng Vũ và các đơn vị, phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.
- Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký./.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM



TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Hoàng Vũ

***Nơi nhận:***
- *Như điều 4;*
- *Ban kiểm soát;*
- *Lưu: VT.*

**T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
**Chủ Tịch HĐQT**

M.S.D.N: 3700477019-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

**Hồ Minh Quang**

BẢN SAO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
**PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
# CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

**Mã số doanh nghiệp: 3502474312**

*Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 04 năm 2022*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 05 tháng 05 năm 2022*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TÔN NAM KIM PHÚ MỸ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TON NAM KIM PHU MY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TON NAM KIM PHU MY CO., LTD

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Đường số 1, KCN Mỹ Xuân B1 – Đại Dương, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*

Điện thoại: *0938164828* Fax:

Email: Website:

**3. Vốn điều lệ** 500.000.000.000 đồng

*Bằng chữ: Năm trăm tỷ đồng*

**4. Thông tin về chủ sở hữu**

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *3700477019*

Ngày cấp: *23/12/2002* Nơi cấp: *Phòng ĐKKD Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương*

Địa chỉ trụ sở chính: *Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

**5. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

* Họ và tên: VÕ HOÀNG VŨ Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *01/07/1978* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp: Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú: *K31/K300 Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *K31/K300 Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

**TRƯỞNG PHÒNG**

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

*Nguyễn Văn Trường*

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 39580 Quyển số 11 - 2024 SCT/BS

Ngày 22 tháng 11 năm 2024

Công Chứng Viên VPCC Thành Phố Mới

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG THÀNH PHỐ MỚI

*Huỳnh Anh Thuần*

CÔNG TY CỔ PHẦN
THÉP NAM KIM

Số:1375/2024/QĐ-BTGĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bình Dương, ngày 25 tháng 09 năm 2024*

# QUYẾT ĐỊNH

V/v tăng vốn điều lệ của công ty trực thuộc

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 22 tháng 11 năm 2024

## CHỦ SỞ HỮU
## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán 54/2019/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ (**"Công ty"**);*
- *Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (**"ĐHĐCĐ"**) Công ty Cổ phần Thép Nam Kim số 001/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2024 thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (**"Nghị quyết 001"**);*
- *Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị (**"HĐQT"**) Công ty Cổ phần Thép Nam Kim số 07/2024/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 07 năm 2024 thông qua triển khai chi tiết phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu (**"Nghị quyết 07"**);*
- *Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thép Nam Kim số 12/2024/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 09 năm 2024 thông qua bổ sung nội dung triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu (**"Nghị quyết 12"**);*
- *Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thép Nam Kim số 08/2024/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 07 năm 2024 thông qua phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu (**"Nghị quyết 08"**).*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của công ty trực thuộc là Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ, với các nội dung chi tiết như sau:

| | | |
|---|---|---|
| 1. Tên công ty trực thuộc | : | Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ |
| 2. Chủ sở hữu | : | Công ty Cổ phần Thép Nam Kim |
| 3. Vốn điều lệ hiện tại | : | **500.000.000.000 đồng** *(Bằng chữ: Năm trăm tỷ đồng)* |
| 4. Tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim hiện tại | : | 100% vốn điều lệ, tương đương với **500.000.000.000 đồng** *(Bằng chữ: Năm trăm tỷ đồng)* |
| 5. Số tiền Công ty Cổ phần Thép Nam Kim góp vốn tăng thêm | : | Tối đa **1.579.666.836.000 đồng** *(Bằng chữ: Một nghìn năm trăm bảy mươi chín tỷ, sáu trăm sáu mươi sáu triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng)* |
| 6. Phương thức góp vốn | : | Bằng tiền |
| 7. Thời gian góp vốn | : | Dự kiến trong quý IV/2024 – quý I/2025, sau khi kết thúc đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Hoàng Vũ

8. Tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim sau khi tăng vốn : 100% vốn điều lệ, tương đương với tối đa **2.079.666.836.000 đồng** *(Bằng chữ: Hai nghìn không trăm bảy mươi chín tỷ, sáu trăm sáu mươi sáu triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng)*

9. Nguồn tiền để thực hiện tăng vốn : Huy động từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Phương án chào bán thêm cổ phiếu đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Thép Nam Kim thông qua tại Nghị quyết số 001, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Thép Nam Kim thông qua triển khai chi tiết tại Nghị quyết số 07, Nghị quyết số 12 và Nghị quyết số 08.

10. Mục đích sử dụng vốn : Góp vốn vào Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ để đầu tư dự án Nhà máy Thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ.

Số tiền góp vốn sẽ được Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ sử dụng để chi trả cho tất cả các chi phí của dự án Nhà máy Thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ, bao gồm cả các chi phí đã phát sinh được bù đắp bằng nguồn vốn vay của Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ.

**Điều 2.** Thông qua việc thực hiện các thủ tục để điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với Cơ quan có thẩm quyền tương ứng với phần vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim và sửa đổi các nội dung liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ và các nội dung khác trong Điều lệ Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành

- Các thành viên Ban Tổng giám đốc, Ông Võ Hoàng Vũ và các đơn vị, phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.
- Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**TM. CHỦ SỞ HỮU CÔNG TY**
**CHỦ TỊCH CÔNG TY**

M.S.D.N: 3700477019-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

**HỒ MINH QUANG**

UBND TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
**BAN QUẢN LÝ CÁC KCN**

Số: 232 /BQL-ĐT

V/v chấp thuận chủ trương đầu tư và hướng dẫn thủ tục đăng ký đầu tư

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 07 tháng 02 năm 2018*

BẢN SAO

Kính gửi: Công ty Cổ phần Thép Nam Kim

Ngày 18/01/2018, Tỉnh ủy có Thông báo số 1087-TB/TU kết luận của Thường trực Tỉnh ủy về chủ trương đầu tư Nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ. Theo đó *"Đồng ý về chủ trương đầu tư dự án Nhà máy Thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ của Công ty CP Thép Nam Kim tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1-Đại Dương theo đề nghị của UBND tỉnh tại văn bản số 182/UBND-VP ngày 08/1/2018. Tuy nhiên, UBND tỉnh cần chỉ đạo Ban Quản lý các KCN và các cơ quan có liên quan đi thăm quan thực tế các nhà máy thép do chủ đầu tư đã đầu tư tại Bình Dương, Long An, trên cơ sở đó thẩm định kỹ về công nghệ, máy móc thiết bị của dự án trước khi cấp phép đầu tư; thường xuyên kiểm tra, giám sát trong quá trình hoạt động của Nhà máy, bảo đảm việc xử lý nước thải, khí thải đạt chuẩn theo quy định, không gây ô nhiễm, ảnh hưởng đến môi trường xung quanh."*

Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu thông báo để Nhà đầu tư biết về chủ trương đầu tư của dự án và hướng dẫn thủ tục đăng ký đầu tư, cụ thể như sau:

1. Về chủ trương, UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu khuyến khích nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để trực tiếp triển khai, vận hành dự án đầu tư và đồng thời đóng góp, hỗ trợ vào ngân sách của địa phương.

Dự án Nhà máy thép tấm lợp Nam Kim có mục tiêu và quy mô dự án thuộc Phụ lục II Danh mục dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường ban hành kèm theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường và Điều 19 Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 của Quốc Hội ngày ngày 23 tháng 06 năm 2014. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Tỉnh ủy tại Thông báo số 1087-TB/TU nêu trên, Ban Quản lý các KCN đề nghị Công ty Cổ phần Thép Nam Kim lập và thực hiện thủ tục phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án theo quy định làm căn cứ để Ban Quản lý các KCN xem xét, giải quyết thủ tục đăng ký đầu tư.

2. Về thủ tục đăng ký đầu tư: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 Luật Đầu tư năm 2014, dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước thuộc diện không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Tuy nhiên, nhà đầu tư phải báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư trước khi bắt đầu thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 5 Điều 71 Luật Đầu tư năm 2014 và Điểm b Khoản 2 Điều 45 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Trường hợp Doanh nghiệp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Ban Quản lý các KCN hướng dẫn Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt đánh giá tác động môi trường, cụ thể như sau:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư *(Mẫu I.1 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).*

+ Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức.

+ Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung: nhà đầu tư thực hiện dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án *(Mẫu I.3 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).*

+ Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư.

+ Đề xuất nhu cầu sử dụng đất đối với dự án đề nghị nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nhà đầu tư nộp bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận nhà đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư.

+ Giải trình về sử dụng công nghệ đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 gồm các nội dung: tên công nghệ, xuất xứ công nghệ, sơ đồ quy trình công nghệ; thông số kỹ thuật chính, tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ chính.

+ Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Ban Quản lý các KCN thông báo để nhà đầu tư được biết và thực hiện./.

*(Kèm theo Thông báo số 1087-TB/TU ngày 18/01/2018 của Tỉnh ủy)*

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 39578 Quyển số 11-2024 SCT/BS
Ngày 22 tháng 11 Năm 2024
Công Chứng Viên VPCC Thành Phố Mới

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lãnh đạo Ban;
- Công ty CP Thép Nam Kim;
- Bộ phận 01 cửa;
- Phòng TNMT;
- Chủ đầu tư KCN Đại Dương;
- Lưu: VT, ĐT.

**TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Anh Triết

Huỳnh Anh Thuần

BẢN SAO

BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
BÀ RỊA – VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 6170803731

*Chứng nhận lần đầu: Ngày 06 tháng 2 năm 2024*

*Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;*

*Căn cứ Quyết định số 485/TTg ngày 29 tháng 7 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa–Vũng Tàu;*

*Căn cứ Văn bản số 11023/BTNMT-MT ngày 28/12/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;*

*Căn cứ Quyết định số 3037/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;*

*Căn cứ Quyết định số 1705/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bãi bỏ lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;*

*Căn cứ Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH TÔN NAM KIM PHÚ MỸ nộp ngày 05 tháng 2 năm 2024.*

**BAN QUẢN LÝ**
**CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**Nhà đầu tư:**

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH TÔN NAM KIM PHÚ MỸ**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3502474312

Ngày cấp lần đầu: 13/04/2022, đăng ký thay đổi lần thứ : 1, ngày 5 tháng 5 năm 2022

Cơ quan cấp: do PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH – SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU.

Địa chỉ trụ sở: Đường số 1, KCN Mỹ Xuân B1- Đại Dương, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại: 0938164828 Email: annv@namkimgroup.vn

**Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:**

- Đại diện bởi: ông **VÕ HOÀNG VŨ**

+ Chức vụ: Giám đốc.

+ Sinh ngày: 01/07/1978 Dân tộc: Kinh. Quốc tịch: Việt Nam.

+ Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

☐ Chứng minh nhân dân ☒ Căn cước công dân

☐ Hộ chiếu ☐ Loại khác (ghi rõ): …

+ Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 051078000437 Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội;

Ngày hết hạn: 01/07/2038;

+ Nơi đăng ký thường trú: Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn:

Địa chỉ thường trú: K31/K300 Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

**Điều 1: Nội dung dự án đầu tư**

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY THÉP TẤM LỢP NAM KIM PHÚ MỸ

2. Mục tiêu dự án:

| STT | Mục tiêu hoạt động | Mã ngành theo VSIC *(Mã ngành cấp 4)* | Mã ngành CPC (*) *(đối với ngành nghề có mã CPC, nếu có)* |
|---|---|---|---|
| 1 | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu:<br>Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn. | 2599<br>(chính) | |
| 2 | Sản xuất sắt, thép, gang;<br>Chi tiết: Sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm. | 2410 | |

3. Quy mô dự án:

Sản xuất sản phẩm của các dây chuyền: Dây chuyền mạ kẽm 350.000 Tấn/năm; 02 dây chuyền mạ hợp kim nhôm kẽm: 300.000 Tấn/năm và 150.000 tấn/năm; Dây chuyền mạ màu 150.000 Tấn/năm

4. Địa điểm thực hiện dự án: Đường số 1, KCN Mỹ Xuân B1- Đại Dương, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.

5. Diện tích mặt đất sử dụng:

- Giai Đoạn 1: Diện tích: khoảng 154.000 $m^2$;

- Giai đoạn 2 ( định hướng kế hoạch dự kiến 2030, diện tích đất còn lại: khoảng 173.000 $m^2$)

6. Tổng vốn đầu tư của dự án giai đoạn 1: 4,500,000,000,000 đồng *(bốn ngàn năm trăm tỷ đồng)*, tương đương 184,426,230 (một trăm tám mươi tư triệu, bốn trăm hai mươi sáu ngàn hai trăm ba mươi đô la Mỹ) (tỷ giá quy đổi USD/VND: 24.400 VNĐ). Trong đó:

- Vốn góp của nhà đầu tư: 1,350,000,000,000 đồng *(một ngàn ba trăm năm mươi tỷ đồng )*, tương đương 55,327,869 (Năm mươi lăm triệu ba trăm hai mươi bảy ngàn tám trăm sáu mươi chín đô la Mỹ), chiếm tỉ lệ 30% tổng vốn đầu tư.

- Vốn huy động (vốn vay từ các tổ chức tín dụng): 3,150,000,000,000 đồng *(ba ngàn một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 129,098,361 (một trăm hai mươi chín triệu không trăm chín mươi tám ngàn ba trăm sáu mươi mốt đô la Mỹ)* chiếm 70% tổng vốn đầu tư.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 33 năm, đến hết ngày 30 / 11/ 2056.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

a) Tiến độ góp vốn: được góp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản trong vòng 30 tháng tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

- Thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan dự án: từ quý IV năm 2023 đến quý II năm 2024.

- Triển khai, khởi công dự án: từ quý II năm 2024.

- Lắp đặt máy móc thiết bị dây chuyền công nghệ, phụ trợ, năng lượng, xử lý môi trường và các khu vực tiện ích khác: từ quý III năm 2024 đến quý III năm 2025.

- Vận hành chạy thử: từ quý IV năm 2025 đến quý I năm 2026

- Đưa dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh: quý II năm 2026

c) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành (nếu có);

- Đưa dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh: quý II năm 2026.

**Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư**

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Ưu đãi đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

4. Ưu đãi khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

**Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án**

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư 2020; cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư 2020 và chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Chấp hành quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp; các quy định về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và quy định pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực hoạt động đầu tư kinh doanh đã đăng ký; phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan đảm bảo an ninh trật tự trong quá trình triển khai dự án.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 8957.9 Quyển số: 01/2024 SCT/BS
Ngày 22 tháng 11 năm 2024
Công chứng viên VPCC Thành Phố Mới

**Điều 4:** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; CÔNG TY TNHH TÔN NAM KIM PHÚ MỸ được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại: Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa –Vũng Tàu và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

**Nơi nhận:**
- Như Điều 5;
- Lãnh đạo Ban;
- Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ;
- Văn phòng Ban;
- Phòng: QHXD, QLMT, QLDN;
- Lưu: ĐT. Huỳnh Anh Thuần

**KT. TRƯỞNG BAN**
**PHÓ TRƯỞNG BAN**

Lê Xá

BẢN SAO

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| | |

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

26719240000407

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

46

# GIẤY CHỨNG NHẬN
## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
## QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

DM 996391

## II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

*1. Thửa đất:*

a) Thửa đất số: **830** , tờ bản đồ số: **58**

b) Địa chỉ: phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

c) Diện tích: 5.030m², (bằng chữ: Năm nghìn không trăm ba mươi mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 30/11/2056

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

*2. Nhà ở: -/-.*

*3. Công trình xây dựng khác: -/-.*

*4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.*

*5. Cây lâu năm: -/-.*

*6. Ghi chú: -/-.*

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 07 tháng 02 năm 2024

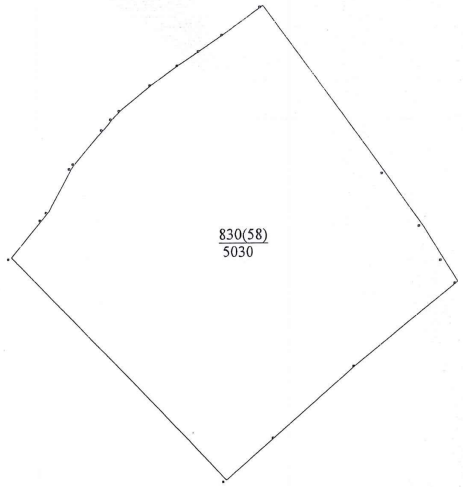
**VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**GIÁM ĐỐC**

Trần Ngọc Cẩm Tuấn

## III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1/2.000 được Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh xác nhận ngày 18/01/2024




## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| Chứng thực bản sao đúng với bản chính<br>Số chứng thực 026067 quyển số ..... - SCT/BS<br>Ngày 21-10-2024<br>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU<br>CÔNG CHỨNG VIÊN<br>S.Đ.K.H.Đ: 41020071-C.T.H.D<br>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU<br>Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH<br>Lý Thái Hà | |

Số vào sổ cấp GCN: CT 14561

BẢN SAO

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| | |

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

267192400040 7

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

12

# GIẤY CHỨNG NHẬN
## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
## QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

DM 996392

## II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

***1. Thửa đất:***

a) Thửa đất số: **834** , tờ bản đồ số: **58**

b) Địa chỉ: phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

c) Diện tích: 591,4m², (bằng chữ: Năm trăm chín mươi mốt phẩy bốn mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 30/11/2056

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

***2. Nhà ở:*** -/-.

***3. Công trình xây dựng khác:*** -/-.

***4. Rừng sản xuất là rừng trồng:*** -/-.

***5. Cây lâu năm:*** -/-.

***6. Ghi chú:*** -/-.

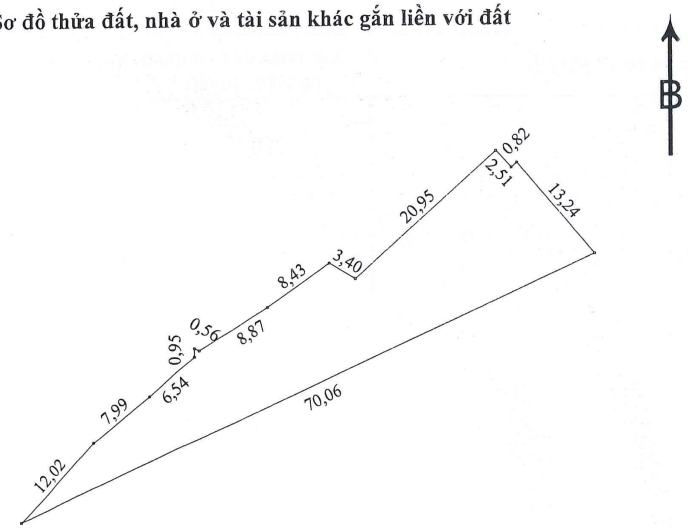
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày ..02.. tháng ..02.. năm ..2024

**VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**GIÁM ĐỐC**

Trần Ngọc Cẩm Tuấn

## III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất




## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| Chứng thực bản sao đúng với bản chính<br>Số chứng thực 02606 quyển số ..... - SCT/BS<br>Ngày 21-10-2024<br>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU<br>CÔNG CHỨNG VIÊN<br>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU<br>Lý Thái Hà | |

Số vào sổ cấp GCN: CT 14562

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| | |

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2 6 7 1 9 2 4 0 0 0 4 0 7

BẢN SAO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN
## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
## QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

DM 996390

## II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

***1. Thửa đất:***

a) Thửa đất số: **832** , tờ bản đồ số: **58**

b) Địa chỉ: phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

c) Diện tích: 3.058,2m², (bằng chữ: Ba nghìn không trăm năm mươi tám phẩy hai mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 30/11/2056

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

***2. Nhà ở:*** -/-.

***3. Công trình xây dựng khác:*** -/-.

***4. Rừng sản xuất là rừng trồng:*** -/-.

***5. Cây lâu năm:*** -/-.

***6. Ghi chú:*** -/-.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 02 năm 2024

**VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

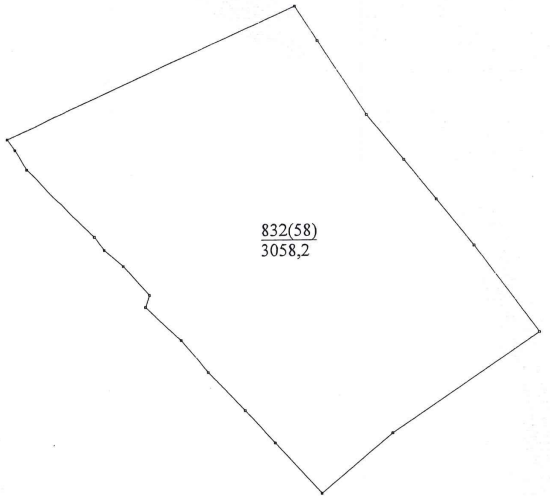
**GIÁM ĐỐC**

Trần Ngọc Cẩm Tuấn

Số vào sổ cấp GCN: CT 14560

## III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1/2.000 được Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh xác nhận ngày 18/01/2024.




## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| Chứng thực bản sao đúng với bản chính<br>Số chứng thực 02069 quyển số..... - SCT/BS<br>Ngày 21-10-2024<br>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU<br>CÔNG CHỨNG VIÊN<br>S.Đ.K.H.Đ: 41020071-C.T.H.D<br>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU<br>Q.PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH<br>Lý Thái Hà | |

BẢN SAO

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| | |

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

267192400004 07

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN
## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
## QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

DM 996389

## II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

*1. Thửa đất:*

a) Thửa đất số: **833** , tờ bản đồ số: **58**

b) Địa chỉ: phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

c) Diện tích: 12.887m², (bằng chữ: Mười hai nghìn tám trăm tám mươi bảy mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 30/11/2056

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

*2. Nhà ở:* -/-.

*3. Công trình xây dựng khác:* -/-.

*4. Rừng sản xuất là rừng trồng:* -/-.

*5. Cây lâu năm:* -/-.

*6. Ghi chú:* -/-.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 07 tháng 02 năm 2024

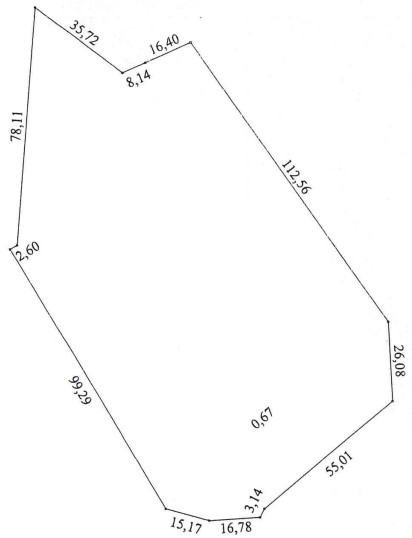
**VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**GIÁM ĐỐC**

Trần Ngọc Cẩm Tuấn

Số vào sổ cấp GCN: CT 14559

## III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất




## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| Chứng thực bản sao đúng với bản chính<br>Số chứng thực 2611.7 quyển số ..... - SCT/BS<br>Ngày 21-10-2024<br>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU<br>CÔNG CHỨNG VIÊN<br>S.Đ.K.H.Đ: 41020071-C.T.H.D<br>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU<br>Q.PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH<br>Lý Thái Hà | |

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| | |

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2 6 7 2 5 2 4 0 0 0 0 3 9

BẢN SAO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

13

# GIẤY CHỨNG NHẬN
## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
## QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

DM 996388

## II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

*1. Thửa đất:*

a) Thửa đất số: **780** , tờ bản đồ số: **45**

b) Địa chỉ: phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

c) Diện tích: 4.029,9m², (bằng chữ: Bốn nghìn không trăm hai mươi chín phẩy chín mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 30/11/2056

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

*2. Nhà ở:* -/-.

*3. Công trình xây dựng khác:* -/-.

*4. Rừng sản xuất là rừng trồng:* -/-.

*5. Cây lâu năm:* -/-.

*6. Ghi chú:* -/-.

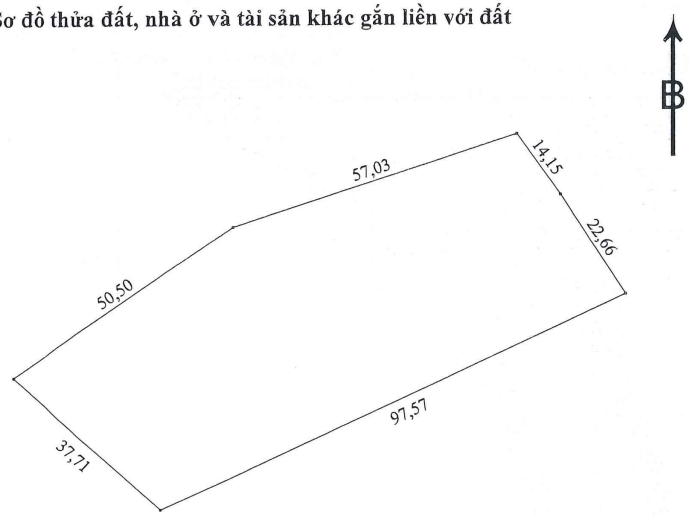
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 07 tháng 10 năm 2024

**VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**GIÁM ĐỐC**

Trần Ngọc Cẩm Tuấn

## III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất




## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| Chứng thực bản sao đúng với bản chính<br>Số chứng thực 026058 quyển số..... SCT/BS<br>Ngày 21-10-2024<br>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU<br>CÔNG CHỨNG VIÊN<br>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU<br>Lý Thái Hà | |

Số vào sổ cấp GCN: CT 14558

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| | |

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2 6 7 2 5 2 4 0 0 0 0 3 9

BẢN SAO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN
## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
## QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

DM 996387

## II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

*1. Thửa đất:*

a) Thửa đất số: 778 , tờ bản đồ số: 45

b) Địa chỉ: phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

c) Diện tích: 2.421,1m², (bằng chữ: Hai nghìn bốn trăm hai mươi mốt phẩy một mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 30/11/2056

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

*2. Nhà ở:* -/-.

*3. Công trình xây dựng khác:* -/-.

*4. Rừng sản xuất là rừng trồng:* -/-.

*5. Cây lâu năm:* -/-.

*6. Ghi chú:* -/-.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 07 tháng 02 năm 2024

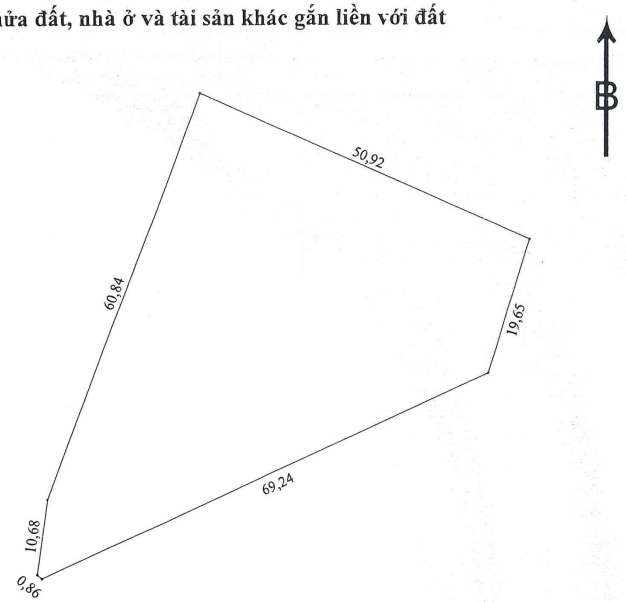
**VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**GIÁM ĐỐC**

Trần Ngọc Cẩm Tuấn

Số vào sổ cấp GCN: CT 14557

## III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất




## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| Chứng thực bản sao đúng với bản chính<br>Số chứng thực 026061 quyển số ..... - SCT/BS<br>Ngày 21-10-2024<br>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU<br>CÔNG CHỨNG VIÊN<br>S.Đ.K.H.Đ: 41020071-C.T.H.D<br>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU<br>Q.PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH<br>Lý Thái Hà | |

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| | |

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2 6 7 2 5 2 4 0 0 0 0 3 9

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢN SAO

# GIẤY CHỨNG NHẬN
## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
## QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

DM 996386

## II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

***1. Thửa đất:***

a) Thửa đất số: 777 , tờ bản đồ số: 45

b) Địa chỉ: phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

c) Diện tích: 4.258,9m², (bằng chữ: Bốn nghìn hai trăm năm mươi tám phẩy chín mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 30/11/2056

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

***2. Nhà ở:*** -/-.

***3. Công trình xây dựng khác:*** -/-.

***4. Rừng sản xuất là rừng trồng:*** -/-.

***5. Cây lâu năm:*** -/-.

***6. Ghi chú:*** -/-.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 07 tháng 02 năm 2024

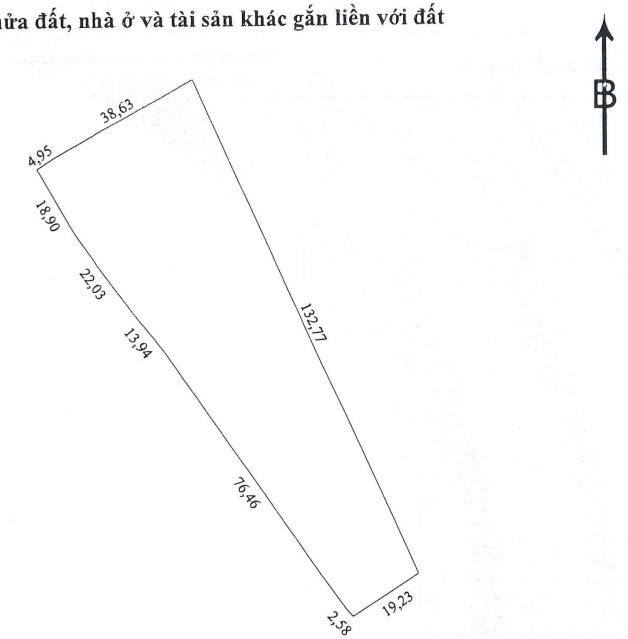
**VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**GIÁM ĐỐC**

Trần Ngọc Cẩm Tuấn

Số vào sổ cấp GCN: CT 14556

## III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất




## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| Chứng thực bản sao đúng với bản chính<br>Số chứng thực 026062 quyển số ..... - SCT/BS<br>Ngày 21-10-2024<br>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU<br>CÔNG CHỨNG VIÊN<br>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU<br>Lý Thái Hà | |

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| | |

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2 6 7 2 5 2 4 0 0 0 0 3 9

BẢN SAO

10

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN
## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
## QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

DM 996385

## II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

*1. Thửa đất:*

a) Thửa đất số: 750 , tờ bản đồ số: 45

b) Địa chỉ: phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

c) Diện tích: 24.980,4m², (bằng chữ: Hai mươi bốn nghìn chín trăm tám mươi phẩy bốn mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 30/11/2056

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

*2. Nhà ở:* -/-.

*3. Công trình xây dựng khác:* -/-.

*4. Rừng sản xuất là rừng trồng:* -/-.

*5. Cây lâu năm:* -/-.

*6. Ghi chú:* -/-.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 02 năm 2024

**VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

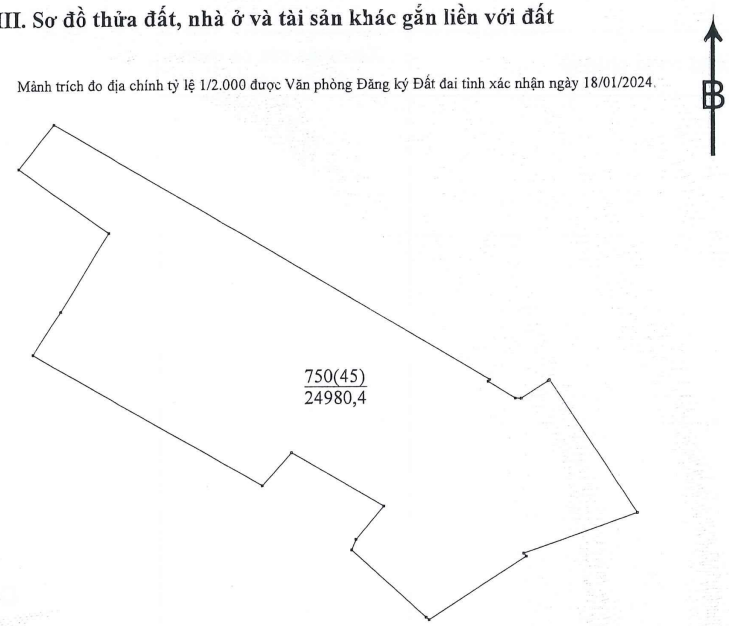
**GIÁM ĐỐC**

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH

Trần Ngọc Cẩm Tuấn

## III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1/2.000 được Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh xác nhận ngày 18/01/2024.




## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| Chứng thực bản sao đúng với bản chính<br>Số chứng thực 0 2 6 0 6 3 quyển số ..... - SCT/BS<br>Ngày 21 -10- 2024<br>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU<br>CÔNG CHỨNG VIÊN<br>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU<br>Lý Thái Hà | |

Số vào sổ cấp GCN: CT 14555

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| | |

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2 6 7 2 5 2 4 0 0 0 0 3 9

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢN SAO

# GIẤY CHỨNG NHẬN
## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
## QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

DM 996384

## II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

*1. Thửa đất:*

a) Thửa đất số: **779** , tờ bản đồ số: **45**

b) Địa chỉ: phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

c) Diện tích: 18.367,5m², (bằng chữ: Mười tám nghìn ba trăm sáu mươi bảy phẩy năm mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 30/11/2056

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

*2. Nhà ở:* -/-.

*3. Công trình xây dựng khác:* -/-.

*4. Rừng sản xuất là rừng trồng:* -/-.

*5. Cây lâu năm:* -/-.

*6. Ghi chú:* -/-.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 07 tháng 02 năm 2024

**VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**GIÁM ĐỐC**

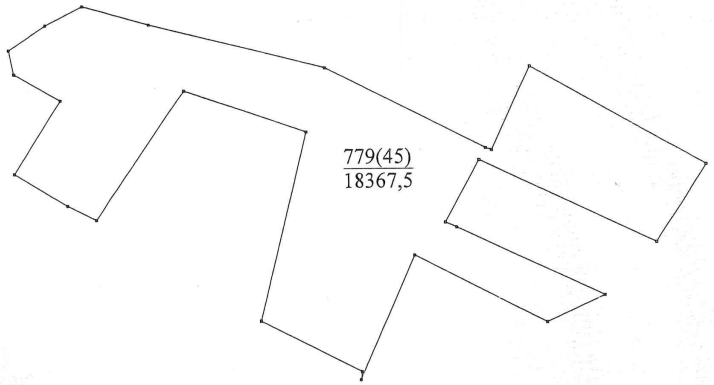
Trần Ngọc Cẩm Tuấn

Số vào sổ cấp GCN: CT14554

## III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

B

Mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1/2.000 được Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh xác nhận ngày 18/01/2024.




## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| Chứng thực bản sao đúng với bản chính<br>Số chứng thực 82664 quyển số..... - SCT/BS<br>Ngày 21 -10- 2024<br>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU<br>CÔNG CHỨNG VIÊN<br>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU<br>Lý Thái Hà | |

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| | |

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2 6 7 2 5 2 4 0 0 0 0 3 9

BẢN SAO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN
## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
## QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

DM 996383

## II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

*1. Thửa đất:*

a) Thửa đất số: **752** , tờ bản đồ số: **45**

b) Địa chỉ: phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

c) Diện tích: 2.671m², (bằng chữ: Hai nghìn sáu trăm bảy mươi mốt mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp

e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 30/11/2056

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

*2. Nhà ở:* -/-.

*3. Công trình xây dựng khác:* -/-.

*4. Rừng sản xuất là rừng trồng:* -/-.

*5. Cây lâu năm:* -/-.

*6. Ghi chú:* -/-.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 09 năm 2024

**VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

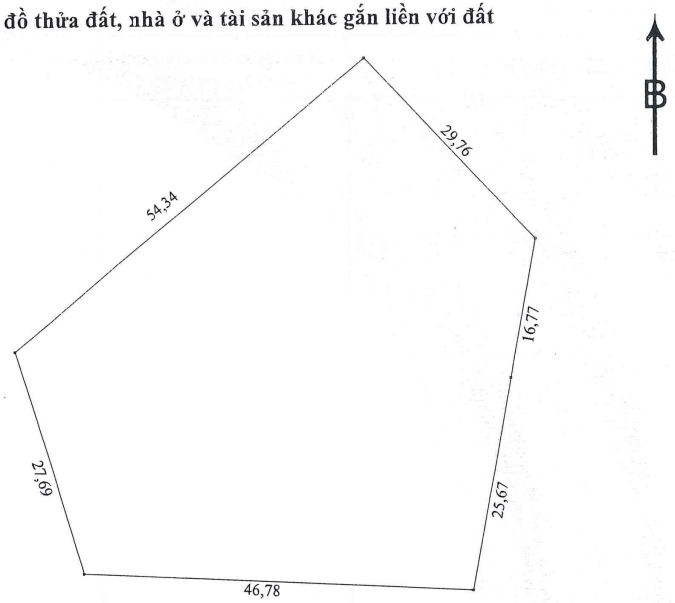
**GIÁM ĐỐC**

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH

Trần Ngọc Cẩm Tuấn

Số vào sổ cấp GCN: CT 14553

## III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất




## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| Chứng thực bản sao đúng với bản chính<br>Số chứng thực 026059 quyển số ..... - SCT/BS<br>Ngày 21 -10- 2024<br>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU<br>CÔNG CHỨNG VIÊN<br>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU<br>Lý Thái Hà | |

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| | |

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

26725240000039

BẢN SAO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN
## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
## QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần số 3700477019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/08/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

DM 996382

## II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

*1. Thửa đất:*

a) Thửa đất số: 776 , tờ bản đồ số: 45

b) Địa chỉ: phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

c) Diện tích: 5.925m², (bằng chữ: Năm nghìn chín trăm hai mươi lăm mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 30/11/2056

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

*2. Nhà ở:* -/-.

*3. Công trình xây dựng khác:* -/-.

*4. Rừng sản xuất là rừng trồng:* -/-.

*5. Cây lâu năm:* -/-.

*6. Ghi chú:* -/-.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 04 năm 2024

**VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

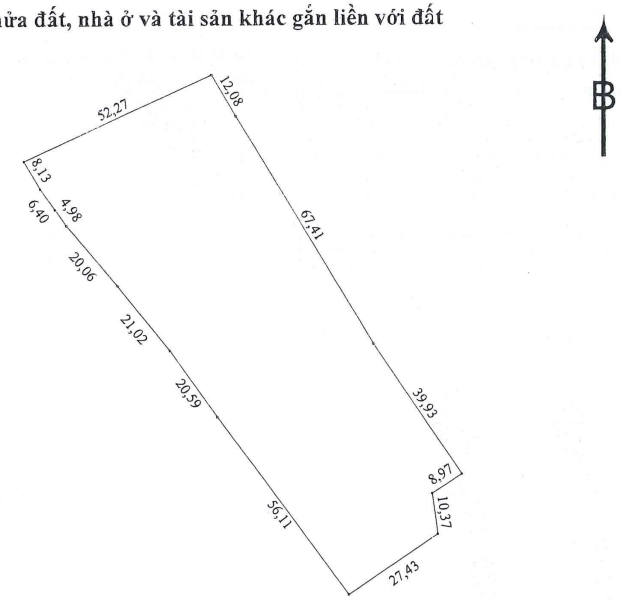
**GIÁM ĐỐC**

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH

Trần Ngọc Cẩm Tuấn

Số vào sổ cấp GCN: CT 14552

## III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất




## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| Chứng thực bản sao đúng với bản chính<br>Số chứng thực 026060 10 quyển số ..... - SCT/BS<br>Ngày 21-10-2024<br>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU<br>CÔNG CHỨNG VIÊN<br>S.Đ.K.H.Đ: 4102007 1-C.T.H.D<br>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU<br>Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH<br>Lý Thái Hà | |

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN
## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
## QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/7/2019.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

DB 318938

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2 6 7 2 5 2 1 0 0 0 0 3 6

## II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

***1. Thửa đất:***

a) Địa chỉ sử dụng đất: phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

b) Các thông tin về số thửa đất, số tờ bản đồ, diện tích, hình thức sử dụng, mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng và nguồn gốc sử dụng:

| Tờ bản đồ số | Thửa đất số | Diện tích ($m^2$) | Hình thức sử dụng | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng | Nguồn gốc sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 45 | 685 | 2.557,1 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 45 | 686 | 14.235,2 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 45 | 687 | 1.092,6 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 45 | 688 | 12.190,4 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |

***2. Nhà ở: -/-***

***3. Công trình xây dựng khác: -/-***

***4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-***

***5. Cây lâu năm: -/-***

***6.Ghi chú: -/-***

Bà Rịa - Vũng Tàu, Ngày 27 tháng 9 năm 2021

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
**TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**
**GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Hải

**Số vào sổ cấp GCN:** CT 13469

## III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

*Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Mảnh xử lý nội nghiệp, tỷ lệ 1/2000 được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh kiểm tra, xác nhận ngày 22/6/2021.*

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 1256 Q.S.C.....quyển số.....SCT/BS
Ngày 21-10-2024
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU
CÔNG CHỨNG VIÊN

## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| | |

Lý Thái Hà

BẢN SAO

2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN
## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
## QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/7/2019.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

DB 318939

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

267252100003 6

## II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

***1. Thửa đất:***

a) Địa chỉ sử dụng đất: phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

b) Các thông tin về số thửa đất, số tờ bản đồ, diện tích, hình thức sử dụng, mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng và nguồn gốc sử dụng:

| Tờ bản đồ số | Thửa đất số | Diện tích ($m^2$) | Hình thức sử dụng | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng | Nguồn gốc sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 45 | 680 | 3.690,4 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 45 | 681 | 1.055,4 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 45 | 682 | 17.740,7 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 45 | 683 | 9.635,9 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 45 | 684 | 2.487,4 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |

***2. Nhà ở: -/-***

***3. Công trình xây dựng khác: -/-***

***4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-***

***5. Cây lâu năm: -/-***

***6.Ghi chú: -/-***

Bà Rịa - Vũng Tàu, Ngày 17 tháng 9 năm 2021

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Hải

**Số vào sổ cấp GCN:** CT16A70

## III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

*Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Mảnh xử lý nội nghiệp, tỷ lệ 1/2000 được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh kiểm tra, xác nhận ngày 22/6/2021.*

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 02606 quyển số 10 - SCT/BS
Ngày 21-10-2024
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU
CÔNG CHỨNG VIÊN

| IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận | |
|---|---|
| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
| | |

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU

Lý Thái Hà

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN
## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
## QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/7/2019.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

DB 318940

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2 6 7 2 5 2 1 0 0 0 0 3 6

## II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

***1. Thửa đất:***

a) Địa chỉ sử dụng đất: phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

b) Các thông tin về số thửa đất, số tờ bản đồ, diện tích, hình thức sử dụng, mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng và nguồn gốc sử dụng:

| Tờ bản đồ số | Thửa đất số | Diện tích ($m^2$) | Hình thức sử dụng | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng | Nguồn gốc sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 45 | 675 | 54.715,4 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 45 | 676 | 985,0 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 45 | 677 | 296,3 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 45 | 678 | 10.710,0 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 45 | 679 | 870,8 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |

***2. Nhà ở: -/-***

***3. Công trình xây dựng khác: -/-***

***4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-***

***5. Cây lâu năm: -/-***

***6.Ghi chú: -/-***

Bà Rịa - Vũng Tàu, Ngày 27 tháng 9 năm 2021

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Hải

**Số vào sổ cấp GCN:** CT 18474

## III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

*Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Mảnh xử lý nội nghiệp, tỷ lệ 1/2000 được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh kiểm tra, xác nhận ngày 22/6/2021.*

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 12260 quyển số SCT/BS
Ngày 21-10-2024
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU
CÔNG CHỨNG VIÊN

## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| | |

Lý Thái Hà

BẢN SAO

4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN
## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
## QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/7/2019.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

DB 318941

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2671921000364

## II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

***1. Thửa đất:***

a) Địa chỉ sử dụng đất: phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

b) Các thông tin về số thửa đất, số tờ bản đồ, diện tích, hình thức sử dụng, mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng và nguồn gốc sử dụng:

| Tờ bản đồ số | Thửa đất số | Diện tích ($m^2$) | Hình thức sử dụng | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng | Nguồn gốc sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 58 | 26 | 5.808,3 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 58 | 27 | 5.202,3 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 58 | 28 | 1.204,3 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |

***2. Nhà ở: -/-***

***3. Công trình xây dựng khác: -/-***

***4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-***

***5. Cây lâu năm: -/-***

***6.Ghi chú: -/-***

Bà Rịa - Vũng Tàu, Ngày 27 tháng 9 năm 2021

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
**TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**
**GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Hải

**Số vào sổ cấp GCN:** CT 162 22

## III. Sơ đồ thửa đất. nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

*Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Mảnh xử lý nội nghiệp, tỷ lệ 1/2000 được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh kiểm tra, xác nhận ngày 22/6/2021.*

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 026716 SCTBS
Ngày 21-10-2024
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU
CÔNG CHỨNG VIÊN

## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| | |

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU

Lý Thái Hà

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN
## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
## QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/7/2019.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

DB 318942

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2671921000364

BẢN SAO

## II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

***1. Thửa đất:***

a) Địa chỉ sử dụng đất: phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

b) Các thông tin về số thửa đất, số tờ bản đồ, diện tích, hình thức sử dụng, mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng và nguồn gốc sử dụng:

| Tờ bản đồ số | Thửa đất số | Diện tích ($m^2$) | Hình thức sử dụng | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng | Nguồn gốc sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 58 | 22 | 564,5 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 58 | 23 | 1.170,4 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 58 | 24 | 2.101,9 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 58 | 25 | 6.909,7 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |

***2. Nhà ở: -/-***

***3. Công trình xây dựng khác: -/-***

***4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-***

***5. Cây lâu năm: -/-***

***6.Ghi chú: -/-***

Bà Rịa - Vũng Tàu, Ngày 27 tháng 9 năm 2021

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
**TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**
**GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Hải

**Số vào sổ cấp GCN:** CT 18A73

## III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

*Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Mảnh xử lý nội nghiệp, tỷ lệ 1/2000 được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh kiểm tra, xác nhận ngày 22/6/2021.*

## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| | |

Số chứng thực 026057 quyển số ..... - SCT/BS
Ngày 21 - 10 - 2024
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU
CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU

Lý Thái Hà

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢN SAO

# GIẤY CHỨNG NHẬN
## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
## QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/7/2019.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, đường Đ2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

DB 318943

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2671921000364

## II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

***1. Thửa đất:***

a) Địa chỉ sử dụng đất: phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

b) Các thông tin về số thửa đất, số tờ bản đồ, diện tích, hình thức sử dụng, mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng và nguồn gốc sử dụng:

| Tờ bản đồ số | Thửa đất số | Diện tích ($m^2$) | Hình thức sử dụng | Mục đích sử dụng | Thời hạn sử dụng | Nguồn gốc sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 58 | 16 | 13.018,3 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 58 | 17 | 1.966,0 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |
| 58 | 20 | 43.964,2 | Sử dụng riêng | Đất khu công nghiệp | Đến ngày 30/11/2056 | Thuê lại đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp |

***2. Nhà ở: -/-***

***3. Công trình xây dựng khác: -/-***

***4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-***

***5. Cây lâu năm: -/-***

***6.Ghi chú: -/-***

Bà Rịa - Vũng Tàu, Ngày 27 tháng 9 năm 2021

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
**TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**
**GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Hải

Số vào sổ cấp GCN: CT 15477

## III. Sơ đồ thửa đất. nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

*Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Mảnh xử lý nội nghiệp, tỷ lệ 1/2000 được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh kiểm tra, xác nhận ngày 22/6/2021.*

| IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận | |
|---|---|
| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
| | |

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 026065 quyển số 01 - SCT/BS
Ngày 21-10-2024
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU
CÔNG CHỨNG VIÊN

S.Đ.K.H.Đ: 41020071-C.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DƯƠNG ĐỨC HIẾU
Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

Lý Thái Hà

BẢN SAO

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 370 /QĐ-BTNMT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2024*

# QUYẾT ĐỊNH
## Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ"

## BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án "Nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ" tại đường số 1, khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu của Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ tại Văn bản số 018/2023/CV-BGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Môi trường.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của dự án "Nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ" thực hiện tại đường số 1, Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung, yêu cầu bảo vệ môi trường ban hành kèm Quyết định này.

**Điều 2.** Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 39576 Quyển số 01-2024 SCT/BS
Ngày 22-11-2024

*Nơi nhận:*
- Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường;
- Lưu: VT, VPMC, MT (CN).

Công Chứng Viên VPCC Thành Phố Mới

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Công Thành

Huỳnh Anh Thuần

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN "NHÀ MÁY THÉP TẤM LỢP NAM KIM PHÚ MỸ"**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**1. Thông tin về Dự án**

1.1. Thông tin chung:

- Tên Dự án: Nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ.

- Địa điểm thực hiện: Đường số 1, Khu công nghiệp (KCN) Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ.

- Địa chỉ liên hệ: Đường số 1, KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Dự án được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu chấp thuận chủ trương đầu tư và hướng dẫn thủ tục đăng ký đầu tư tại Văn bản số 232/BQL-ĐT ngày 07/02/2018 và chấp thuận cho tiếp tục triển khai các thủ tục liên quan đến Dự án tại Văn bản số 2499/BQL-ĐT ngày 26/10/2023.

- Phạm vi, quy mô: Đầu tư xây dựng Nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ trên tổng diện tích 154.000 $m^2$.

- Công suất của Dự án: Sản xuất tôn các loại với tổng công suất 800.000 tấn sản phẩm/năm. Dự án sẽ đầu tư các dây chuyền sản xuất trong đó một số sản phẩm của dây chuyền này là nguyên liệu đầu vào cho dây chuyền khác, cụ thể như sau:

+ Dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (A): sử dụng nguyên liệu đầu vào là tôn nguyên liệu, sản phẩm đầu ra là tôn cuộn cán nguội với công suất 800.000 tấn sản phẩm/năm (chuyển cho dây chuyền (B) và (C)).

+ Dây chuyền mạ kẽm (B): sử dụng nguyên liệu đầu vào là sản phẩm đầu ra của dây chuyền (A), sản phẩm đầu ra là tôn mạ kẽm với công suất 350.000 tấn sản phẩm/năm (chuyển cho dây chuyền (D) và bán ra thị trường).

+ Dây chuyền mạ lạnh (C): sử dụng nguyên liệu đầu vào là sản phẩm đầu ra của dây chuyền (A), sản phẩm đầu ra là tôn mạ lạnh (mạ nhôm kẽm) với công suất 450.000 tấn sản phẩm/năm (chuyển cho dây chuyền (D) và xuất bán ra thị trường).

+ Dây chuyền mạ màu (D): sử dụng nguyên liệu đầu vào là sản phẩm đầu ra của dây chuyền (B) và (C), sản phẩm đầu ra là tôn mạ màu với công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm xuất bán ra thị trường.

1.3. Quy trình công nghệ sản xuất của Dự án

- Quy trình công nghệ dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội: Nguyên liệu → Xả cuộn, căng băng tôn → Cắt → Tẩy rỉ bằng axit HCl → Rửa lại bằng nước sạch → Lò sấy sử dụng hơi nước từ lò hơi → Máy căng băng tôn → Công đoạn cán

→ Cắt băng tôn → Cuốn lại thành cuộn → Thành phẩm, nguyên liệu cho các dây chuyền mạ.

- Quy trình công nghệ dây chuyền mạ lạnh và mạ kẽm: Nguyên liệu (cuộn tôn cán nguội) → Xả và hàn cuộn thép → Căng băng tôn → Tẩy rửa dầu nhờn → Rửa bằng nước → Lò sấy hơi nước → Lò sấy NOF → Bể mạ lạnh và mạ kẽm → Làm mát tự nhiên → Làm phẳng → Phủ Cr + Antifinger → Sấy khô → Cuốn cuộn → Kiểm tra lại chất lượng hoặc hạ khổ (nếu cần) → Đóng gói thành phẩm, nguyên liệu cho mạ màu.

- Quy trình công nghệ dây chuyền mạ màu: Nguyên liệu (tôn đã mạ lạnh và mạ kẽm) → Xả và hàn cuộn tôn → Căng băng tôn → Tẩy rửa dầu nhờn → Rửa bằng nước → Bộ thổi khí làm khô → Bể phủ Cr → Sấy → Sơn sơ bộ → Lò sấy sơ bộ → Nước làm mát tuần hoàn → Làm khô bằng khí → Sơn hoàn thiện → Lò sấy hoàn thiện → Nước làm mát tuần hoàn → Làm khô bằng khí → Cuốn cuộn → Kiểm tra lại chất lượng hoặc hạ khổ (nếu cần) → Đóng gói thành phẩm.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

1.4.1. Các hạng mục công trình chính

- Nhà xưởng dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội có diện tích 25.189 $m^2$.
- Nhà xưởng dây chuyền mạ có diện tích 26.275 $m^2$.
- Nhà kho có diện tích 13.046 $m^2$.
- Khu vực tái sinh axit có diện tích 880 $m^2$.

1.4.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

- Trạm điện 110kV có diện tích 3.634 $m^2$.
- Trạm khí CNG có diện tích 1.200 $m^2$.
- Khu lò hơi có diện tích 800 $m^2$.
- Trạm nước làm mát có diện tích 1.425 $m^2$.
- Trạm nước RO có diện tích 325 $m^2$.
- Trạm máy khí nén có diện tích 975 $m^2$.
- Trạm $N_2$ và $H_2$ có diện tích 2.400 $m^2$.
- Trạm máy phát điện có diện tích 400 $m^2$.
- Trạm điện trung thế có diện tích 600 $m^2$.
- Trạm dầu cán nguội có diện tích 2.000 $m^2$.
- Phòng điện cán nguội có diện tích 1.700 $m^2$.
- Phòng điện tẩy rỉ có diện tích 544 $m^2$.
- Hệ thống RTO có diện tích 600 $m^2$.
- Kho vật tư cơ điện có diện tích 1.020 $m^2$.
- Kho sơn mạ màu có diện tích 600 $m^2$.

- Khu vực gia công và máy tiện có diện tích 1.104 $m^2$.

- Khu vực làm lõi có diện tích 1.500 $m^2$.

- Nhà xe ô tô có diện tích 759 $m^2$.

- Nhà xe máy có diện tích 828 $m^2$.

- Trạm cân có diện tích 132 $m^2$.

- Phòng trạm cân có diện tích 15 $m^2$.

- Văn phòng có diện tích 1.000 $m^2$.

- Cổng bảo vệ 2, văn phòng kho có diện tích 50 $m^2$.

- Căn tin, nhà bếp có diện tích 300 $m^2$.

- Sân cán nóng có diện tích 5.600 $m^2$.

- Đường nội bộ có diện tích 25.624 $m^2$.

và một số hạng mục công trình phụ trợ khác.

1.4.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

*- Các hạng mục công trình liên quan đến thoát nước, xử lý nước thải:*

+ Hệ thống thu gom và thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước thải.

+ 12 bể tự hoại 3 ngăn, tổng thể tích 288 $m^3$.

+ Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 2.200 $m^3$/ngày đêm.

*- Các hạng mục công trình liên quan đến lưu chứa chất thải:*

+ Khu lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, diện tích 160 $m^2$.

+ Khu lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích 400 $m^2$.

+ Khu lưu chứa chất thải nguy hại, diện tích 400 $m^2$.

- Các hạng mục công trình liên quan đến khí thải:

*Phát sinh dưới dạng sol khí phân tán từ các công đoạn sản xuất trong nhà xưởng (môi trường lao động):*

+ 01 hệ thống hấp thụ, thu hồi hơi axit HCl phát sinh từ bồn chứa dung dịch axit HCl tại công đoạn tẩy rỉ của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (KT1A) công suất 14.000 $m^3$/h.

+ 01 hệ thống hấp thụ, thu hồi hơi axit HCl phát sinh từ bồn rửa tôn tại công đoạn tẩy rỉ của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (KT1B) công suất 18.000 $m^3$/h.

+ 01 hệ thống lọc, thu hồi bụi kim loại phát sinh từ khu vực xả băng, căng băng tôn nguyên liệu trước khi tiến hành tẩy rỉ của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (KT1C) công suất 140.000 $m^3$/h.

+ 01 hệ thống hấp thụ, thu hồi hơi axit HCl phát sinh từ hệ thống tái sinh axit (KT2) công suất 35.000 $m^3$/h.

+ 01 hệ thống hấp thụ hơi NaOH phát sinh từ công đoạn tẩy dầu ở dây chuyền mạ màu (KT3) công suất 6.000 $m^3$/h.

+ 01 hệ thống hấp thụ hơi NaOH phát sinh từ công đoạn tẩy dầu ở dây chuyền mạ lạnh (KT4) công suất 20.000 $m^3$/h.

+ 01 hệ thống hấp thụ hơi NaOH phát sinh từ công đoạn tẩy dầu ở dây chuyền mạ kẽm (KT5) công suất 20.000 $m^3$/h.

+ 01 hệ thống thu hồi hơi dầu, tách bụi kim loại phát sinh từ công đoạn cán của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (KT7) 220.000 $m^3$/h. Trong đó

Hơi dầu phát sinh từ máy cán sẽ được hút ra thông qua quạt hút có hệ thống màng lọc để tách dầu, trong hệ thống lọc có thiết kế các đường ống phun hơi nước và kết hợp với gia nhiệt tại đây (khoảng 50°C, để tránh tắc nghẽn các màng lọc), hơi dầu được lọc sạch và dầu sẽ bám trên màng lọc. Dầu bám trên màng lọc sẽ được thu gom đưa vào thiết bị tách cặn (sử dụng nam châm điện để tách các cặn kim loại ra khỏi dầu) và tái sử dụng lại màng lọc. Tấm lọc dầu được thiết kế cố định và được vệ sinh bằng công nghệ sử dụng hơi nóng, nhiệt từ hơi sẽ làm rơi những hạt dầu và tạo thành nước nhiễm dầu. Nước nhiễm đâu phát sinh từ quá trình rửa tấm lọc dầu sẽ được thu gom là CTNH. Sau khi qua hệ thống lọc thì hơi sạch (không khí sạch) sẽ theo đường ống khói thoát ra ngoài.

*Hệ thống thông thoát khí từ quá trình đốt gas CNG:*

+ 01 hệ thống thu gom khí thải sạch phát sinh từ quá trình đốt gas CNG của lò gia nhiệt NOF dây chuyền mạ lạnh (KT9) công suất 14.700 $m^3$/h.

+ 01 hệ thống thu gom khí thải sạch phát sinh từ quá trình đốt gas CNG của lò gia nhiệt NOF dây chuyền mạ kẽm (KT10) công suất 34.000 $m^3$/h.

*Hệ thống xử lý khí thải:*

+ 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn và sấy của dây chuyền mạ màu (KT6) công suất 35.000 $m^3$/h.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi (KT8) công suất 40.000 $m^3$/h.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường:

Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nằm trong nội thành, nội thị là yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường và điểm a khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

**2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường**

2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng:

Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục và lắp đặt máy móc, thiết bị của Dự án phát sinh bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, tiếng ồn và độ rung.

2.2. Giai đoạn vận hành:

Hoạt động sản xuất của nhà máy phát sinh bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, chất thải rắn (CTR) và chất thải nguy hại (CTNH). Các hoạt động này có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí, ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân, ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường đất, nước, không khí khu vực Dự án nếu không có biện pháp giảm thiểu, xử lý.

**3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư**

3.1. Nước thải, khí thải, chất thải rắn

3.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng

- Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng phát sinh khoảng 8 $m^3$/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: chất rắn lơ lửng (SS), BOD, COD, nitơ (N), phốt pho (P), coliform.

- Nước thải xây dựng phát sinh khoảng 14,6 $m^3$/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: TSS, dầu mỡ.

b) Trong giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh khoảng 105 $m^3$/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Chất rắn lơ lửng (SS), BOD, COD, nitơ (N), phốt pho (P), coliform.

- Nước thải phát sinh từ các hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội với lưu lượng khoảng 10 $m^3$/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: pH, TSS.

- Nước thải phát sinh từ tháp hấp thụ số 3 của hệ thống tái sinh axit với lưu lượng khoảng 80 $m^3$/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: pH, TSS, Clorua.

- Nước thải phát sinh từ quá trình làm sạch của dây chuyền mạ màu, mạ lạnh và mạ kẽm với lưu lượng khoảng 1.190 $m^3$/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: pH, TSS, Zn, tổng dầu mỡ khoáng.

- Nước thải phát sinh từ các hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn tẩy dầu ở dây chuyền mạ màu, mạ lạnh và mạ kẽm với lưu lượng khoảng 21 $m^3$/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: pH.

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh hệ thống làm mềm nước của lò hơi với lưu lượng khoảng 15 $m^3$/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: pH, TSS.

- Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy lò hơi với lưu lượng khoảng 3 $m^3$/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: TSS.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi với lưu lượng khoảng 3 $m^3$/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: pH, TSS.

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh bồn pha hóa chất của Trạm xử lý nước thải với lưu lượng khoảng 20 $m^3$/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: pH, TSS.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống lọc RO với lưu lượng khoảng 20 $m^3$/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: TSS.

3.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của khí thải

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng

Hoạt động thi công, lắp đặt các hạng mục công trình và hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu thi công phát sinh bụi và khí thải với thông số ô nhiễm chủ yếu gồm: $CO_x$, $NO_x$, $SO_2$, HC.

b) Trong giai đoạn vận hành

- Hơi axit HCl phát sinh từ công đoạn tẩy rỉ của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội có nồng độ khoảng 191 mg/$m^3$. Thông số ô nhiễm đặc trưng là hơi axit HCl.

- Bụi kim loại phát sinh từ công đoạn xả băng căng tôn trước khi tiến hành tẩy rỉ - cán nguội có nồng độ khoảng 1.508 mg/$m^3$. Thông số ô nhiễm đặc trưng là bụi kim loại.

- Hơi axit HCl phát sinh từ công đoạn tái sinh axit của dây chuyền tái sinh axit. Thông số ô nhiễm đặc trưng là hơi axit HCl.

- Hơi NaOH phát sinh từ các công đoạn tẩy dầu ở các dây chuyền mạ màu, mạ lạnh, mạ kẽm. Thông số ô nhiễm đặc trưng là hơi NaOH.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn và sấy của dây chuyền mạ màu với nồng độ khoảng 82 mg/$m^3$. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: bụi, CO, $SO_2$, $NO_x$, n – butanol.

- Hơi dầu phát sinh từ công đoạn cán của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội với nồng độ khoảng 1,1 mg/$m^3$. Thông số ô nhiễm đặc trưng là hơi dầu.

- Khí thải phát sinh từ lò hơi có nồng độ bụi khoảng 1.190 mg/$m^3$, $SO_2$ khoảng 24 mg/$m^3$, CO khoảng 717 mg/$m^3$, $NO_2$ khoảng 47 mg/$m^3$. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: bụi, $SO_2$, $NO_2$, CO.

- Khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: bụi, $NO_x$, $SO_2$.

- Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: bụi, $SO_2$, $NO_2$, CO, THC.

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô của CTR

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng

- CTR sinh hoạt: khối lượng phát sinh khoảng 30 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: các loại bao bì, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa.

- CTR xây dựng: khối lượng phát sinh khoảng 20,2 -147,6 tấn/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: bê tông, gạch, đá, gỗ vụn, bìa catton.

b) Trong giai đoạn vận hành

- CTR sinh hoạt: khối lượng phát sinh khoảng 750 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: giấy vụn, phần thừa của các loại thực phẩm, thức ăn thừa, bao bì chứa lương thực, thực phẩm.

- CTR công nghiệp thông thường: khối lượng phát sinh khoảng 49.672 tấn/năm. Thành phần chủ yếu gồm: vụn tôn, xỉ hợp kim nhôm kẽm, giấy bao tôn, giấy thải văn phòng, tro xỉ từ lò hơi, oxit sắt dạng hạt từ hệ thống tái sinh, tôn đầu đuôi cuộn tôn, bùn từ bể tự hoại, bùn từ quá trình nạo vét cống rãnh, bùn từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của CTNH

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng

Phát sinh khoảng 48,395 kg/tháng với thành phần chủ yếu gồm: giẻ lau dính dầu mỡ, dầu thải, bóng đèn neon vỡ, ắc quy hỏng.

b) Trong giai đoạn vận hành

Phát sinh khoảng 221.631 kg/tháng với thành phần chủ yếu gồm: axit tẩy thải; bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải; dầu thủy lực thải; các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác; chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; bao bì mềm thải có chứa thành phần nguy hại; bao bì cứng bằng kim loại thải có chứa thành phần nguy hại; bao bì cứng bằng nhựa thải có chứa thành phần nguy hại; nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước; huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc vecni; các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác; bóng đèn led và các loại thủy tinh hoạt tính thải; than hoạt tính thải bỏ; pin, ắc quy thải; các loại chất thải khác có cần thành phần nguy hại vô cơ.

3.3. Tiếng ồn, độ rung

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển và các thiết bị, máy móc thi công.

b) Trong giai đoạn vận hành

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển và các thiết bị, máy móc sản xuất (dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội, các dây chuyền mạ, các hệ thống xử lý khí thải, trạm xử lý nước thải tập trung, lò hơi, máy nén khí, máy phát điện dự phòng).

**4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư**

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom xử lý nước thải

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng

Nước thải sinh hoạt: Sử dụng 05 nhà vệ sinh lưu động, thể tích mỗi nhà vệ sinh là 2,7 $m^3$ sau đó định kỳ thuê đơn vị đủ chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

b) Trong giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt → Song chắn rác → Bể tự hoại (bao gồm 12 bể tự hoại 3 ngăn tổng thể tích 288 $m^3$) → Dẫn về Trạm XLNT tập trung của nhà máy.

- Nước thải nhà ăn: Nước thải nhà ăn → Song chắn rác → Ngăn tách dầu → Ngăn lắng cặn → Dẫn về Trạm XLNT tập trung của nhà máy.

- Nước thải sản xuất → Dẫn về Trạm XLNT tập trung của nhà máy.

- Quy trình công nghệ Trạm XLNT tập trung của nhà máy công suất 2.200 $m^3$/ngày đêm: Các loại nước thải (nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn và nước thải sản xuất) → Bể điều hòa → Tách dầu mỡ → Bể trung hòa → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể trung gian 1 → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể trung gian 2 → Đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đạt tiêu chuẩn đấu nối của KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương (Theo hợp đồng thỏa thuận đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương).

4.2. Các công trình và biện pháp thu gom xử lý bụi, khí thải

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng

- Lập hàng rào bằng tôn cao 2,5 - 3m xung quanh khu vực công trường thi công; chỉ sử dụng những phương tiện, máy móc được đăng kiểm; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải,...; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo thi công tới đâu sạch tới đó; phun nước giảm bụi, thu gom chất thải rơi vãi trên công trường.

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân như: Khẩu trang, mũ, ủng, quần áo bảo hộ lao động trong khi làm việc để bảo đảm an toàn và sức khỏe cho người công nhân lao động.

- Tưới nước tạo độ ẩm trên mặt bằng những khu vực phát sinh nhiều bụi.

b) Trong giai đoạn vận hành

- Hệ thống hấp thụ, thu hồi hơi axit HCl phát sinh từ bồn chứa dung dịch axit HCl tại công đoạn tẩy rỉ của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (KT1A) có công suất thiết kế 14.000 $m^3$/h: Hơi axit HCl → Chụp hút → Ống dẫn → Tháp hấp thụ 1 (hấp thụ bằng dung dịch axit HCl 0,5%) → Tháp hấp thụ 2 (hấp thụ bằng

dung dịch NaOH 20%) → Quạt hút → Khí sạch →Ống thoát khí (đường kính 0,7m, chiều cao 25m).

- Hệ thống hấp thụ, thu hồi hơi axit HCl phát sinh từ bồn rửa tôn tại công đoạn tẩy rỉ của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (KT1B) có công suất thiết kế 18.000 $m^3$/h: Hơi axit HCl → Chụp hút → Ống dẫn → Tháp hấp thụ (hấp thụ bằng dung dịch NaOH 20%) → Quạt hút → Khí sạch → Ống thoát khí (đường kính 0,7m, chiều cao 25m).

- Hệ thống lọc, thu hồi bụi kim loại phát sinh từ khu vực xả băng, căng băng tôn nguyên liệu trước khi tiến hành tẩy rỉ của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (KT1C) có công suất thiết kế 140.000 $m^3$/h: Bụi kim loại → Chụp hút → Ống dẫn → Cyclon tách bụi → Tháp lọc bụi túi vải → Quạt hút → Khí sạch → Ống thoát khí (đường kính 1,4m, chiều cao 30m).

- Hệ thống hấp thụ, thu hồi hơi axit HCl phát sinh từ hệ thống tái sinh axit (KT2) có công suất thiết kế 35.000 $m^3$/h: Hơi axit → Tháp hấp thụ 3 → Bộ lọc → Ống thoát khí (đường kính 1,2m, chiều cao 25m).

- Hệ thống hấp thụ hơi NaOH phát sinh từ công đoạn tẩy dầu ở dây chuyền mạ màu (KT3) có công suất thiết kế 6.000 $m^3$/h: Hơi NaOH → Chụp hút → Ống dẫn → Tháp hấp thụ (hấp thụ bằng nước) → Quạt hút → Ống thoát khí (đường kính 0,45m, chiều cao 18m).

- Hệ thống hấp thụ hơi NaOH phát sinh từ công đoạn tẩy dầu ở dây chuyền mạ lạnh (KT4) có công suất thiết kế là 20.000 $m^3$/h: Hơi NaOH → Chụp hút → Ống dẫn → Tháp hấp thụ (hấp thụ bằng nước) → Quạt hút → Ống thoát khí (đường kính 0,8m, chiều cao 18m).

- Hệ thống hấp thụ hơi NaOH phát sinh từ công đoạn tẩy dầu ở dây chuyền mạ kẽm (KT5) có công suất thiết kế là 20.000 $m^3$/h: Hơi NaOH → Chụp hút → Ống dẫn → Tháp hấp thụ (hấp thụ bằng nước) → Quạt hút → Ống thoát khí (đường kính 0,8m, chiều cao 18m).

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn và sấy của dây chuyền mạ màu (KT6) có công suất thiết kế 35.000 $m^3$/h: Khí thải chứa dung môi từ lò gia nhiệt băng tôn → Chụp hút → Ống dẫn → Quạt hút → Dẫn về hệ thống xử lý khí thải bằng công nghệ RTO (công nghệ đốt hơi dung môi và thu hồi nhiệt để tái sử dụng cho lò sấy gia nhiệt băng tôn) → Khí sau khi xử lý ở nhiệt độ 760-800$^0$C, được tái sử dụng dẫn vào lò gia nhiệt băng tôn (tại đây nhiệt độ của lò gia nhiệt khoảng 300-380$^0$C và nhiệt độ bề mặt băng tôn đạt 230$^0$C) bằng ống dẫn. Một phần nhiệt dư từ hệ thống RTO → Bộ trao đổi nhiệt bằng nước → Ống thoát khí (đường kính 1,0m, chiều cao 25m).

- Hệ thống thu hồi hơi dầu, tách bụi kim loại phát sinh từ công đoạn cán của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (KT7) có công suất thiết kế 220.000 $m^3$/h: Hơi dầu → Chụp hút → Ống dẫn → Hệ thống lọc và tách dầu → Quạt hút → khí thải sạch thoát ra qua ống thoát khí (chiều rộng 1,2m, chiều dài 3,0m, chiều cao 28m).

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi (KT8) có công suất thiết kế 40.000 $m^3$/h: Khí thải lò hơi → Bộ thu hồi nhiệt→ Cyclon khô thu bụi → Quạt hút → Venturi/Bể khử bụi ướt → Ống thoát khí (đường kính 1,72m, chiều cao 24m).

- Hệ thống thu gom khí thải sạch phát sinh từ quá trình đốt gas CNG của lò gia nhiệt NOF dây chuyền mạ lạnh (KT9) có công suất thiết kế 14.700 $m^3$/h: Khí thải lò gia nhiệt NOF → Chụp hút → Quạt hút → Ống thoát khí (đường kính 0,8m, chiều cao 36m).

- Hệ thống thu gom khí thải sạch phát sinh từ quá trình đốt gas CNG của lò gia nhiệt NOF dây chuyền mạ kẽm (KT10) có công suất thiết kế 34.000 $m^3$/h: Khí thải lò gia nhiệt NOF → Chụp hút → Quạt hút → Ống thoát khí (đường kính 1,72m, chiều cao 39m).

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom và xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với $K_v$ = 0,8, $K_p$ = 0,8 và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

4.3. Công trình, biện pháp quản lý CTR, CTNH

4.3.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý CTR thông thường

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng

- CTR sinh hoạt: bố trí các thùng chứa CTR sinh hoạt chuyên dụng có nắp đậy kín với màu sắc, ký hiệu chỉ dẫn, dung tích 120 lít/thùng tại các khu vực phát sinh để thu gom, phân loại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất 01 lần/ngày.

- CTR xây dựng có khả năng tái sử dụng, tái chế: bao xi măng, đầu mẩu thép, tôn, gỗ,… được thu gom và chuyển giao cho đơn vị, cá nhân thu mua phế liệu; chất thải rắn xây dựng không thể tận dụng như: gỗ vụn, cốp pha thải, đất, đá, gạch vỡ, bê tông hỏng,... được thu gom lưu giữ vào khu tập kết tạm thời và ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

b) Trong giai đoạn vận hành

- Đối với CTR sinh hoạt:

+ Bố trí các thùng chứa CTR sinh hoạt chuyên dụng có nắp đậy kín với màu sắc, ký hiệu chỉ dẫn, dung tích 20 lít/thùng (30 thùng), dung tích 200 lít/thùng (20 thùng) tại các khu vực văn phòng, nhà ăn, nhà xưởng, nhà bảo vệ và các khu vực khác trong phạm vi Dự án để thu gom, phân loại.

+ Định kỳ thu gom, vận chuyển, tập kết toàn bộ CTR sinh hoạt phát sinh tại khu vực văn phòng, nhà ăn, nhà xưởng, nhà bảo vệ và các khu vực khác trong phạm vi Dự án về kho lưu chứa CTR sinh hoạt có diện tích 160 $m^2$; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất 01 lần/ngày.

+ Hợp đồng với các đơn vị có chức năng định kỳ hút, vận chuyển, xử lý bùn bể tự hoại của Dự án theo quy định.

- Đối với CTR công nghiệp thông thường:

+ Bố trí 01 kho lưu chứa CTR công nghiệp thông thường có diện tích 400 $m^2$ cho nhà máy.

+ Toàn bộ CTR công nghiệp thông thường phát sinh được thu gom vào các bao chứa và phân loại ngay tại nguồn và lưu giữ tại kho CTR thông thường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định có liên quan.

+ Định kỳ 01 lần/ngày vận chuyển toàn bộ CTR công nghiệp thông thường phát sinh tại khu vực nhà xưởng sản xuất tập kết tại kho lưu chứa CTR công nghiệp thông thường của Dự án; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất theo thực tế phát sinh.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thực hiện, giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo toàn bộ CTR thông thường, CTR sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động của Dự án đều được thu gom, phân định, phân loại tại nguồn, lưu giữ, vận chuyển, xử lý đáp ứng các yêu cầu về an toàn, bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT).

4.3.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTNH

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng

Bố trí các thùng chứa CTNH chuyên dụng có nắp đậy kín, có dãn nhãn CTNH đúng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT tại các khu vực có phát sinh CTNH, đảm bảo toàn bộ CTNH phát sinh từ hoạt động xây dựng được thu gom, phân loại theo đúng mã quy định; tập kết và lưu chứa tại kho chứa CTNH với diện tích xây dựng là 10 $m^2$. Kho lưu giữ CTNH được thiết kế, xây dựng đảm bảo tránh mưa, tránh nắng, phân loại chất thải theo mã CTNH, nền sơn chống thấm, có rãnh thu hồi chất lỏng khi bị rò rỉ, bên trong bố trí các thùng chứa CTNH chuyên dụng có nắp đậy, có dán nhãn cảnh báo theo quy định, đảm bảo lưu chứa an toàn, không tràn đổ; hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ vận chuyển, xử lý với tần suất theo thực tế phát sinh.

b) Trong giai đoạn vận hành

- Phương án thu gom: Hàng ngày, sau các ca sản xuất, thực hiện phân loại CTNH và tiến hành thu gom, vận chuyển về khu vực lưu giữ đã được quy định sẵn theo từng loại trong kho chứa CTNH.

- Bố trí hệ thống thùng chứa CTNH chuyên dụng có nắp đậy kín, có dãn nhãn mác CTNH đúng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT tại các khu vực có phát sinh CTNH, đảm bảo toàn bộ CTNH phát sinh từ hoạt động sản

xuất, quản lý, vận hành Dự án đều được thu gom, phân loại theo đúng mã quy định; tập kết và lưu chứa tại kho chứa CTNH với diện tích xây dựng là 400 $m^2$. Kho lưu giữ CTNH đảm bảo được thiết kế, xây dựng theo đúng quy định, đảm bảo tránh mưa, tránh nắng, phân loại chất thải theo mã CTNH, nền sơn chống thấm, có rãnh thu hồi chất lỏng khi bị rò rỉ, bên trong bố trí khoảng 10 thùng chứa CTNH chuyên dụng có nắp đậy, có dán nhãn cảnh báo theo quy định, đảm bảo lưu chứa an toàn, không tràn đổ; hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ vận chuyển, xử lý với tần suất theo thực tế phát sinh.

- Phương án chuyển giao xử lý CTNH: Chủ dự án hợp đồng đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định của pháp luật.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ CTNH và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại CTNH trong quá trình vận hành bảo đảm các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4.3.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng

Sử dụng các thiết bị, máy móc được kiểm chuẩn, thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng thiết bị; lắp đặt thiết bị giảm ồn cho những máy móc, thiết bị có mức ồn cao; không thi công vào ban đêm và giờ nghỉ trưa.

b) Trong giai đoạn vận hành

- Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình hoạt động; kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng.

- Cán bộ nhân viên làm việc ở các vị trí có mức ồn và độ rung lớn đều được cấp phát đầy đủ trang bị bảo hộ lao động chuyên dùng: quần áo bảo hộ, nút tai chống ồn.

- Tuyên truyền giáo dục và có biện pháp bắt buộc người lao động sử dụng nút tai chống ồn, khẩu trang phòng bụi khi làm việc tại những khu vực có độ ồn cao. Sắp xếp, bố trí những khoảng nghỉ ngắn xen kẽ trong ca làm việc để giảm thiểu tác hại của tiếng ồn đối với người lao động.

4.3.4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

a) Biện pháp giảm thiểu về sự cố cháy nổ:

Lập phương án chữa cháy, cứu nạn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, thiết bị phòng cháy và chữa cháy cho các công trình của Dự án đảm bảo chất lượng; đảm bảo thường trực nguồn nước chữa cháy; định kỳ kiểm tra tình trạng hoạt động của các trang thiết bị ứng phó cháy nổ, đảm bảo các thiết bị luôn ở trạng thái hoạt động tốt; ban hành quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn; quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy đối với công nhân viên của Dự án; thường xuyên

tổ chức tập huấn nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và bố trí lực lượng thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

b) Biện pháp giảm thiểu sự cố về tai nạn lao động:

- Thường xuyên huấn luyện và đào tạo cho công nhân về nội quy vận hành.

- Trang bị bảo hộ lao động cho toàn bộ công nhân trong chuyền sản xuất, cụ thể như: găng tay, kính mắt, khẩu trang.

- Khu vực vận hành có lắp điện thoại để liên lạc với bộ phận điều độ sản xuất và xử lý khi có sự cố.

- Có các biển hiệu cảnh báo về an toàn ở những khu vực sản xuất có khả năng mất an toàn cao.

- Định kỳ tập huấn về công tác bảo hộ lao động, an toàn lao động cho mọi đối tượng lao động trong nhà máy.

- Có các chương trình tuyên truyền giáo dục thích hợp cho mọi lao động về công tác bảo vệ môi trường và an toàn lao động.

c) Biện pháp giảm thiểu sự cố về hệ thống xử lý nước thải:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của hệ thống XLNT.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hằng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành, bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án.

- Luôn có các thiết bị dự phòng để kịp thời khắc phục khi có sự cố. Bảo đảm hoạt động của hệ thống van chặn tại các bể của hệ thống XLNT và các bể có thể lưu chứa nước thải tối đa trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ theo dõi, kiểm tra chất lượng nước thải đầu vào, đầu ra để kịp thời phát hiện sự cố về chất lượng nước thải.

- Trường hợp xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải, tiến hành tạm dừng hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung để kiểm tra. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn đấu nối của KCN Mỹ Xuân B1 – Đại Dương.

d) Biện pháp giảm thiểu sự cố về hệ thống xử lý khí thải:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, chương trình vận hành, bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý bụi, khí thải của Dự án.

- Thực hiện nhật ký vận hành để theo dõi, giám sát hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

- Có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Định kỳ quan trắc chất lượng khí thải sau xử lý để kịp thời phát hiện ra sự cố về chất lượng khí thải nếu không đạt.

- Trường hợp xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải, Dự án sẽ dừng hoạt động sản xuất của các công đoạn phát sinh khí thải để khắc phục sự cố, sau khi sự cố được khắc phục xong mới đưa vào vận hành và tiến hành quan trắc để đánh giá hiệu quả đảm bảo khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

đ) Biện pháp giảm thiểu mùi và khắc phục sự cố hóa chất:

- Bố trí kho chứa hóa chất có khoảng cách an toàn so với khu vực sản xuất và khu văn phòng. Kho hóa chất được bố trí lối ra vào phù hợp với cửa chịu lửa được mở hướng ra ngoài. Hóa chất bảo quản trong kho phải được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, đúng vị trí quy định theo từng chủng loại, thuận tiện cho việc xuất nhập hóa chất; xây dựng quy trình vận chuyển, lưu giữ và sử dụng hoá chất theo đúng quy định của pháp luật; công nhân xếp dỡ, vận chuyển được huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất theo quy định.

- Thực hiện quản lý, bảo quản, lưu giữ hóa chất theo đúng quy định của pháp luật về hóa chất; tuân thủ đầy đủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định của pháp luật.

e) Biện pháp giảm thiểu sự cố do CNG:

- Trang bị đầy đủ, đúng chủng loại các thiết bị của hệ thống công nghệ và các thiết bị giám sát.

- Lập kế hoạch và thực hiện kiểm tra thường xuyên và định kỳ tất cả các thiết bị theo đúng quy định, hướng dẫn của nhà sản xuất. Đặc biệt cần có kế hoạch thực hiện việc kiểm tra các trang thiết bị điện bao gồm cả điện động lực và điện chiếu sáng để ngăn chặn các khả năng chập điện trong các động cơ, trên dây dẫn qua các khu vực nguy hiểm.

- Sửa chữa ngay tất cả các thiết bị khi phát hiện hư hỏng. Tuyệt đối không vận hành hệ thống tại khu vực có phát hiện hư hỏng mà chưa có biện pháp bổ sung ngăn ngừa sự cố hữu hiệu.

- Hướng dẫn công nhân chi tiết bằng văn bản những quy trình cần thực hiện khi làm việc. Chỉ những công nhân đã qua đào tạo và kiểm tra đủ tiêu chuẩn mới được làm các công việc có yêu cầu cao về an toàn và kiến thức kỹ thuật.

- Khi làm việc, tất cả công nhân phải được trang bị và sử dụng đúng chủng loại bảo hộ lao động.

- Xây dựng và hoàn thiện toàn bộ hệ thống quy trình, hướng dẫn chi tiết cho từng loại công việc.

g) Biện pháp giảm thiểu các sự cố khác:

- Sự cố máy nén khí:

+ Cam kết tất cả bình khí nén đều phải kiểm định trước khi đưa vào hoạt động và bắt buộc phải được kiểm định định kỳ. Cán bộ vận hành hệ thống khí nén phải được đào tạo, huấn luyện theo quy định của pháp luật.

+ Ban hành quy trình vận hành máy khí nén.

- Phòng chống sự cố lò hơi:

+ Tuân thủ thực hiện quy định an toàn vận hành lò hơi.

+ Thiết bị được lắp đặt đúng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn.

+ Đào tạo về kiến thức chuyên môn, quy trình kỹ thuật an toàn vận hành thiết bị chịu áp lực và giao trách nhiệm bằng văn bản cho nhân viên vận hành.

+ Trên lò hơi bố trí đủ các thiết bị an toàn như van an toàn, áp kế, bơm cấp nước, van xả đáy.

+ Ngừng hoạt động lò hơi ngay khi có sự cố xảy ra; báo động và ngắt ngay hệ thống điện của khu vực.

+ Ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành và bàn giao tình trạng an toàn của lò hơi cho ngày tiếp theo.

+ Định kỳ kiểm tra bảo dưỡng lò hơi theo đúng quy định.

**5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư**

5.1. Giám sát môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng:

5.1.1. Chương trình giám sát môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí trung tâm khu vực thực hiện Dự án; 01 vị trí cổng ra vào khu vực thực hiện Dự án.

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, tốc độ gió, độ ẩm, bụi lơ lửng tổng, CO, $NO_2$, $SO_2$, tiếng ồn, độ rung.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

5.1.2. Chương trình giám sát CTR, CTNH:

Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; định kỳ chuyển giao CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH cho đơn vị có chức năng theo quy định.

5.2. Giai đoạn vận hành

5.2.1. Chương trình giám sát nước thải

Nước thải của Dự án được đấu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Mỹ Xuân B1 – Đại Dương. Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường định kỳ nước thải theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định

số 08/2022/NĐ-CP.

5.2.2. Chương trình giám sát khí thải

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Vị trí giám sát:

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống quạt hút thông gió trong nhà xưởng, hấp thụ thu hồi hơi axit HCl công suất 14.000 $m^3/h$ phát sinh từ bồn chứa dung dịch axit HCl tại công đoạn tẩy rỉ của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (KT1A). Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, HCl.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống quạt hút thông gió trong nhà xưởng, hấp thụ thu hồi hơi axit HCl công suất 18.000 $m^3/h$ phát sinh từ bồn rửa tôn tại công đoạn tẩy rỉ của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (KT1B). Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, HCl.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống quạt hút thông gió trong nhà xưởng, lọc thu hồi bụi kim loại công suất 140.000 $m^3/h$ phát sinh từ khu vực xả băng trước khi tiến hành tẩy rỉ của dây chuyền tẩy rỉ - cán nguội (KT1C). Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống hấp thụ, thu hồi hơi axit HCl công suất 35.000 $m^3/h$ phát sinh từ hệ thống tái sinh axit (KT2). Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, HCl.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống hấp thụ hơi NaOH công suất 6.000 $m^3/h$ phát sinh từ công đoạn tẩy dầu ở dây chuyền mạ màu (KT3). Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, NaOH.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống hấp thụ hơi NaOH công suất 20.000 $m^3/h$ phát sinh từ công đoạn tẩy dầu ở dây chuyền mạ lạnh (KT4). Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, NaOH.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống hấp thụ hơi NaOH công suất 20.000 $m^3/h$ phát sinh từ công đoạn tẩy dầu ở dây chuyền mạ kẽm (KT5). Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, NaOH.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công suất 35.000 $m^3/h$ phát sinh từ công đoạn sơn và sấy của dây chuyền mạ màu (KT6). Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, CO, n – butanol.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công suất 40.000 $m^3/h$ phát sinh từ lò hơi (KT8). Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, $SO_2$, $NO_2$, CO.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với $K_v = 0,8$, $K_p = 0,8$ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5.2.3. Chương trình giám sát CTR, CTNH

Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; định kỳ chuyển giao CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH cho đơn vị có chức năng theo quy định.

5.2.4. Chương trình giám sát môi trường khác

Giám sát môi trường lao động: Thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ sức khỏe nhân dân, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động và pháp luật khác có liên quan.

**6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác**

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác như sau:

- Thiết kế cơ sở của Dự án, bao gồm các công trình bảo vệ môi trường phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. Chủ dự án phải chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong suốt quá trình triển khai thực hiện Dự án.

- Dự án chỉ được phép hoạt động khi hạ tầng xử lý nước thải của KCN Mỹ Xuân B1 – Đại Dương đáp ứng được yêu cầu và được cấp giấy phép môi trường.

- Tuân thủ nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường, chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung yêu cầu của Quyết định này và các quy định hiện hành khác.

- Thực hiện đầy đủ các nội dung của chương trình quản lý, giám sát và quan trắc môi trường theo nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường sau khi được phê duyệt. Số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

- Nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Lập kế hoạch và đảm bảo các phương án cần thiết để phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do hoạt động của Dự án gây ô nhiễm, sự cố môi trường.

- Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy, nổ, an toàn hóa chất trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra, thanh tra, giám sát việc tuân thủ chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với hoạt động của Dự án.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình hoạt động nếu phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường./.

| | |
|---|---|
| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>THỊ XÃ PHÚ MỸ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
| Số: 3244 /QĐ-UBND | *Phú Mỹ, ngày 04 tháng 7 năm 2024* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ - Giai đoạn 1 thuộc Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.**

## ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ MỸ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định 35/2023/ND-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;*

*Căn cứ Quy chuẩn quy hoạch xây dựng QCVN01:2021/BXD ban hành theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 1084/QĐ-UBND ngày 24/4/2024 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt Quy hoạch chung thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;*

*Quyết định số 2349/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương tại phường Mỹ Xuân, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;*

*Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6170803731 của Công ty TNHH tôn Nam Kim Phú Mỹ do Ban quản lý các Khu công nghiệp cấp chứng nhận lần đầu ngày 05/02/2024;*

*Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502474312 của Công ty TNHH tôn Nam Kim Phú Mỹ do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh BR-VT cấp đăng ký lần đầu ngày 13/4/2022, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 05/5/2022;*

*Căn cứ Công văn số 3408/SXD-QHKT ngày 02/7/2024 của Sở Xây dựng về việc ý kiến đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ thuộc Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;*

Xét đề nghị của Công ty TNHH tôn Nam Kim Phú Mỹ tại Tờ trình số 27/TTr-TNK ngày 02/7/2024 và của Phòng Quản lý đô thị tại Báo cáo số 45/BC-QLĐT ngày 03/7/2024 về phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ - Giai đoạn 1 thuộc Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ - Giai đoạn 1 thuộc Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với các nội dung sau:

**1. Địa điểm:**

Vị trí khu vực lập quy hoạch chi tiết tại KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Phạm vi ranh giới được giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp: Giáp đất quy hoạch KCN;
- Phía Nam giáp: Giáp đường N1;
- Phía Đông giáp: Giáp đường D2
- Phía Tây giáp: Giáp đường D1.

**2. Hiện trạng:**

Hiện trạng sử dụng đất là đất trống

**3. Quy mô và tính chất:**

- Quy mô: Diện tích lập quy hoạch là **154.000 m$^2$**.
- Tính chất: Là nhà máy sản xuất phù hợp theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6170803731 của Công ty TNHH tôn Nam Kim Phú Mỹ do Ban quản lý các

Khu công nghiệp cấp chứng nhận lần đầu ngày 05/02/2024.

**4. Phân khu chức năng gồm:**

- Khu đất xây dựng công trình:

*+ Khu xây dựng công trình nhà máy - kho tàng;*

*+ Khu xây dựng công trình hành chính - dịch vụ;*

*+ Khu xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ.*

- Khu đất cây xanh - cảnh quan;
- Đất giao thông, sân bãi.
- Đất hạ tầng kỹ thuật

**5. Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của đồ án quy hoạch:**

a) Tỷ lệ các loại đất trong khu vực lập quy hoạch:

| STT | CHỨC NĂNG | DIỆN TÍCH ($m^2$) | TỶ LỆ (%) |
|---|---|---|---|
| **I** | **ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH** | **91.923** | **59,69** |
| 1 | Đất hành chính dịch vụ | 1.180 | 0,77 |
| 2 | Đất xây dựng nhà máy - kho tàng | 73.165 | 47,51 |
| 3 | Đất các khu phụ trợ | 17.578 | 11,41 |
| **II** | **ĐẤT CÂY XANH** | **30.824** | **20,02** |
| **III** | **ĐẤT GIAO THÔNG, SÂN BÃI** | **25.378** | **16,48** |
| **IV** | **ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT** | **5.875** | **3,81** |
| | **TỔNG DIỆN TÍCH** | **154.000** | **100,00** |

- Mật độ xây dựng gộp toàn khu 59,57 %.

b) Chỉ tiêu sử dụng đất, công trình chức năng:

| STT | CHỨC NĂNG | KÝ HIỆU | DIỆN TÍCH (m2) | TẦNG CAO | TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG | HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH** | | **91.923** | | **93.923** | **0,61** |
| **I** | **Đất hành chính - dịch vụ** | | **1.180** | | **3.180** | **0,02** |
| 1 | Nhà văn phòng - căng tin | DV-1 | 1.000 | 3 | 3.000 | |
| 2 | Khu vực để đồ cá nhân công nhân viên | DV-2 | 116 | 1 | 116 | |
| 3 | Nhà bảo vệ | BV | 64 | 1 | 64 | |

| STT | CHỨC NĂNG | KÝ HIỆU | DIỆN TÍCH (m2) | TẦNG CAO | TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG | HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **II** | **Đất xây dựng nhà máy - kho tàng** | | **73.165** | | **73.165** | **0,48** |
| 1 | Nhà xưởng dây chuyền tẩy cán | NX-1 | 16.558 | 1 | 16.558 | |
| 2 | Nhà xưởng dây chyền mạ hợp kim | NX-2 | 39.852 | 1 | 39.852 | |
| 3 | Nhà kho | NX-3 | 16.755 | 1 | 16.755 | |
| **III** | **Đất các khu phụ trợ** | | **17.578** | | **17.578** | **0,11** |
| 1 | Nồi hơi | PT-1 | 1.517 | 1 | 1.517 | |
| 2 | Trạm nước làm mát +Trạm bơm | PT-2 | 1.232 | 1 | 1.232 | |
| 3 | Trạm nước RO | PT-3 | 1.050 | 1 | 1.050 | |
| 4 | Trạm máy nén khí | PT-4 | 592 | 1 | 592 | |
| 5 | Trạm H2 | PT-5 | 225 | 1 | 225 | |
| 6 | Trạm N2 | PT-6 | 1.200 | 1 | 1.200 | |
| 7 | Trạm N2 dao gió | PT-7 | 346 | 1 | 346 | |
| 8 | Trạm máy phát điện | PT-8 | 284 | 1 | 284 | |
| 9 | Tái sinh Axit | PT-9 | 984 | 1 | 984 | |
| 10 | Trạm dầu cán nguội | PT-10 | 1.749 | 1 | 1.749 | |
| 11 | Phòng điện cán nguội | PT-11 | 1.500 | 1 | 1.500 | |
| 12 | Phòng điện tẩy rỉ | PT-12 | 606 | 1 | 606 | |
| 13 | Phòng điện đầu vào mạ kẽm | PT-13 | 408 | 1 | 408 | |
| 14 | Phòng điện đầu ra mạ kẽm | PT-14 | 600 | 1 | 600 | |
| 15 | Hệ thống RTO 1 | PT-15 | 683 | 1 | 683 | |
| 16 | Kho vật tư cơ điện | PT-16 | 480 | 1 | 480 | |
| 17 | khu vực chứa sơn | PT-17 | 448 | 1 | 448 | |
| 18 | Khu vực gia công & máy tiện | PT-18 | 695 | 1 | 695 | |
| 19 | Khu vực làm lõi | PT-19 | 934 | 1 | 934 | |
| 20 | khu vực chứa xút | PT-20 | 320 | 1 | 320 | |
| 21 | Bàn cân | PT-21 | 131 | 1 | 131 | |
| 22 | Phòng cân | PT-22 | 10 | 1 | 10 | |

| STT | CHỨC NĂNG | KÝ HIỆU | DIỆN TÍCH (m2) | TẦNG CAO | TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG | HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Khu phế liệu đầu đuôi | PT-23 | 325 | 1 | 325 | |
| 24 | Nhà xe | NX | 1.202 | 1 | 1.202 | |
| 25 | Nhà vệ sinh WC | NVS | 57 | 1 | 57 | |
| **B** | **ĐẤT CÂY XANH** | **CX** | **30.824** | | | |
| **C** | **ĐẤT GIAO THÔNG, SÂN BÃI** | | **25.378** | | | |
| 1 | Sân cán nóng | | 1.243 | | | |
| 2 | Đường nội bộ | | 24.135 | | | |
| **D** | **ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT** | | **5.875** | | **5.875** | **0,04** |
| 1 | Trạm điện 110kv | HT-1 | 2.675 | 1 | 2.675 | |
| 2 | Trạm CNG | HT-2 | 1.200 | 1 | 1.200 | |
| 3 | Khu vực XLNT & Bùn | HT-3 | 2.000 | 1 | 2.000 | |
| **E** | **TỔNG DIỆN TÍCH** | | **154.000** | | | |

**6. Hạ tầng kỹ thuật:**

6.1. San nền: Cao độ san nền căn cứ theo cao độ san nền thực tế quy hoạch tỷ lệ 1/2.000 khu công nghiệp được duyệt và thi công; độ dốc san nền từ 1,0% đến 1,3%; Hướng san nền có độ dốc cao từ phía Đông Bắc dốc dần về phía Tây Nam, tạo điều kiện thoát nước ra đường N1 và đường D1 tiếp giáp khu đất quy hoạch

6.2. Giao thông: Giao thông nội bộ gồm các tuyến đường có lộ giới từ 3,5m đến 46,5m kết nối giữa các nhà xưởng, dịch vụ hành chính, hạ tầng kỹ thuật. Tổng chiều dài đường nội bộ 1.811,6m.

6.3. Cấp nước: Nguồn nước đấu nối từ đường ống cấp nước trên đường D1 KCN tiếp giáp khu đất dự án. Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước (mạng lưới cụt) phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất, PCCC. Tổng nhu cầu dùng nước là 2.583$m^3$/ngày đêm (khi có cháy là 2.745$m^3$/ngày đêm).

6.4. Thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước mưa thiết kế là cống ly tâm có đường kính D600-D1200; kết nối thông qua các giếng thu bằng BTCT; tất cả giếng thu có ngăn mùi và miệng thu nước có song chắn rác nằm ngang

6.5. Thoát nước thải: Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa. Vật liệu ống HDPE đường kính D110-D300; độ dốc tối thiểu đối với cống thoát nước thải là 0,3%. Nước thải được dẫn về trạm xử lý nước

thải chung có công suất 1500m$^3$/ng.đ trong khu quy hoạch của dự án, được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi đấu nối vào hệ thống cống thoát nước thải chung của Khu công nghiệp. Nhu cầu thoát nước thải là 1.500m$^3$/ngày đêm.

6.7. Thu gom chất thải rắn: Rác thải được thu gom trực tiếp tại nhà máy. Rác thải sau khi thu gom vận chuyển về điểm tập kết trong khu vực nhà máy, sau đó được đội vệ sinh môi trường phân loại và vận chuyển đi xử lý theo quy định của khu công nghiệp.

6.8. Cấp điện, chiếu sáng:

a. Cấp điện: Khu vực quy hoạch được cấp điện từ đường dây hiện hữu 110Kv và 22kV trên đường D1 KCN để cung cấp cho toàn bộ dự án (gồm 2 giai đoạn), cụ thể:

- Từ đường dây 110kV: đến trạm biến áp 110/22kva có công suất 126MVA; từ trạm đấu nối đường dây 22Kv đến 11 trạm biến áp gồm trạm 3 trạm đôi, mỗi trạm 2x5700kVA cấp cho nhà xưởng thép tấm lợp số 1, 2, 3. Có 8 trạm còn lại có công suất mỗi trạm là 3500kVA

- Từ đường dây 22kV: đấu nối với tuyến cáp ngầm 24kV để cấp cho 4 trạm biến áp 3500kVA

- Tổng công suất cấp cho dự ản: 76.200kVA

b. Chiếu sáng: Giải pháp chiếu sáng thiết kế một hoặc hai bên đường; sử dụng đèn chiếu sáng Led 120/70w; sử dụng cáp CXV/DSTA 4x16mm2 0,6/1kV.

6.9. Thông tin liên lạc: dự án sẽ được kết nối vào hệ thống cáp thông tin trên đường số 01 KCN để cấp nguồn cho dự án. Hệ thống thông tin liên lạc đi ngầm hóa cung cấp cho từng hạng mục công trình

6.10. Môi trường: Dự án phải thực hiện các thủ tục liên quan việc cấp phép môi trường hoặc đánh giá tác động môi trường theo quy định trước khi xây dựng và đưa vào vận hành dự án theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

**7. Tiến độ thực hiện dự án:** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6170803731 của Công ty TNHH tôn Nam Kim Phú Mỹ do Ban quản lý các Khu công nghiệp cấp chứng nhận lần đầu ngày 05/02/2024;

**Điều 2**. Tổ chức thực hiện:

1. Công ty TNHH tôn Nam Kim Phú Mỹ có trách nhiệm

- In ấn, phát hành rộng rãi hồ sơ đồ án quy hoạch, bao gồm: các bản vẽ theo đồ án, thuyết minh, quy định về quản lý đồ án được phê duyệt cho Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Ban Quản lý các Khu công nghiệp và các cơ quan đơn vị có liên quan

- Phối hợp UBND phường Mỹ Xuân để tổ chức hội nghị công bố công khai quy hoạch được duyệt;

- Lắp dựng panô bản vẽ tổng mặt bằng quy hoạch tại khu vực xây dựng và UBND phường Mỹ Xuân để công khai cho mọi người biết thực hiện và kiểm tra

việc thực hiện.

- Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các thông tin, số liệu, bản vẽ, hồ sơ đồ án quy hoạch bảo đảm đúng quy định pháp luật.

- Tổ chức lập, trình phê duyệt và cắm mốc giới xây dựng ngoài thực địa đối với đồ án quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

- Tổ chức triển khai lập dự án đầu tư xây dựng theo đúng nội dung quy hoạch tại Điều 1 Quyết định này và tuân thủ các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hiện hành khác có liên quan;

- Liên hệ với cơ quan quản lý thuế để thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan theo quy định.

- Liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường và Phòng Tài nguyên và Môi trường để thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường bảo đảm đúng quy định.

- Liên hệ với Sở Xây dựng, Sở Công thương, Sở Giao thông vận tải, Ban Quản lý các Khu công nghiệp và các cơ quan đơn vị có liên quan để được hướng dẫn thực hiện các thủ tục tiếp theo bảo đảm đúng quy định.

2. Phòng Quản lý đô thị có trách nhiệm:

- Phối hợp Văn phòng HĐND và UBND thị xã đăng tải công khai hồ sơ quy hoạch được duyệt lên trang thông tin điện tử thị xã và trưng bày công khai, thường xuyên, liên tục các bản vẽ quy hoạch tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thị xã.

- Tham mưu UBND thị xã thực hiện chức năng quản lý quy hoạch xây dựng và các thủ tục liên quan khác theo đúng quy định hiện hành

- Lưu trữ và lưu giữ hồ sơ đồ án quy hoạch được duyệt theo quy định pháp luật.

3. UBND phường Mỹ Xuân có trách nhiệm:

- Chủ trì phối hợp Công ty TNHH tôn Nam Kim Phú Mỹ tổ chức hội nghị công bố công khai quy hoạch được duyệt.

- Thực hiện chức năng quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý đất đai và các thủ tục liên quan khác theo đúng quy định hiện hành.

- Lưu trữ và lưu giữ hồ sơ đồ án quy hoạch được duyệt theo quy định pháp luật.

4. Chi cục Thuế thị xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trên cơ sở quy hoạch được duyệt để rà soát, tính toán và tổ chức thu các khoản thuế phát sinh theo đúng quy định.

5. Các Phòng: Quản lý đô thị, Tài nguyên và Môi trường và Kinh tế có trách nhiệm tham mưu UBND thị xã phối hợp với các Sở ngành và Ban Quản lý các Khu công nghiệp hướng dẫn, kiểm tra, thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước có liên quan theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã; Trưởng phòng: Quản lý đô thị, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND phường Mỹ Xuân, Chi Cục trưởng Chi cục Thuế thị xã và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

***Nơi nhận:***
- Sở Xây dựng (báo cáo);
- Như điều 4;
- TTr.Thị ủy, TTr.HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Lưu: VT-TH.

**Nguyễn Văn Thắm**

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 6801 Quyển số 03 SCT/BS
Ngày 28-10-2024
Chủ Tịch UBND Phường Hòa Phú

Trương Nhật Cường

BẢN SAO

CÔNG AN TỈNH BR-VT
**PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 187 /TD-PCCC

# GIẤY CHỨNG NHẬN
# THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

*Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy (PCCC) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC; Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC.*

*Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số: 018/2024/CV-BGĐ ngày 23/9/2024 của Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ.*

*Người đại diện theo pháp luật là ông/bà: Võ Hoàng Vũ; Chức vụ: Giám đốc.*

**PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ CHỨNG NHẬN:**

**Công trình: Nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ.**

Địa điểm xây dựng: Đường số 1, KCN Mỹ Xuân B1- Đại Dương, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ.

Đơn vị thiết kế: Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Công nghiệp và Dân dụng, Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Kiến trúc Công Nghiệp, Công ty Cổ phần giải pháp kỹ thuật CMT.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

1. Đường giao thông, bãi đỗ cho xe chữa cháy; Khoảng cách an toàn PCCC;
2. Bậc chịu lửa; Lối, đường thoát nạn; giải pháp ngăn cháy;
3. Bố trí công năng của công trình liên quan đến phòng cháy và chữa cháy;
4. Hệ thống báo cháy tự động; hệ thống âm thanh cảnh báo thoát nạn PCCC;
5. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn;
6. Hệ thống chữa cháy trong nhà và ngoài nhà; chữa cháy tự động bằng khí FM200 và bằng Foam;
7. Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu; dụng cụ phá dỡ thô sơ;
8. Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
39577 - 11- 2024
Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/BS
Ngày..... tháng.....Năm.....
Công Chứng Viên VPCC Thành Phố Mới

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2 và 3./.

*BR-VT, ngày30 tháng 9 năm 2024*

***Nơi nhận:***
- Chủ đầu tư (th/h);
- Cục C07-BCA (b/c);
- Lưu: PC07.

**TRƯỞNG PHÒNG**

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG THÀNH PHỐ MỚI - T.P THỦ DẦU MỘT - T.BÌNH DƯƠNG

CÔNG AN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU - PHÒNG CẢNH SÁT P.C.C.C VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Huỳnh Anh Thuần

**Thượng tá Nguyễn Ngọc Phi**

BẢN SAO

**QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

*(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 187...../TD-PCCC ngày30../ 9 /2024 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH)*

| TT | Nội dung | Ghi chú |
|---|---|---|
| **I** | **QUY MÔ CÔNG TRÌNH** | |
| | Nhà máy thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích: 154.000 $m^2$; diện tích xây dựng công trình: 91.287$m^2$; diện tích giao thông, sân bãi: 26.014 $m^2$; diện tích cây xanh, cảnh quan: 30.824 $m^2$; diện tích hạ tầng phụ trợ: 17.058 $m^2$.<br>- Quy mô cụ thể như sau:<br>+ Nhà xưởng chính có diện tích xây dựng 73.165 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Trạm điện 110KV có diện tích xây dựng 2.675 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Nhà văn phòng có diện tích xây dựng 1.000 $m^2$, 03 tầng;<br>+ Nhà nồi hơi có diện tích xây dựng 1.517 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Trạm nước làm mát + trạm bơm có diện tích xây dựng 1.232 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Trạm nước RO có diện tích xây dựng 1.050 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Trạm máy nén khí có diện tích xây dựng 592 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Trạm H2 có diện tích xây dựng 225 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Trạm khí N2 có diện tích xây dựng 1.200 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Trạm N2 dao gió có diện tích xây dựng 346 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Trạm phát điện có diện tích xây dựng 284 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Khu tái sinh Acid có diện tích xây dựng 984 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Trạm dầu cán nguội có diện tích xây dựng 1.749 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Trạm điện cán nguội có diện tích xây dựng 1.500 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Trạm điện tẩy rỉ có diện tích xây dựng 606 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Trạm điện đầu vào mạ kẽm có diện tích xây dựng 408 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Phòng điện đầu ra mạ kẽm có diện tích xây dựng 600 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Trạm RTO có diện tích xây dựng 683 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Kho vật tư cơ điện có diện tích xây dựng 480 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Khu vực để sơn mạ màu có diện tích xây dựng 448 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Khu vực gia công và máy tiện có diện tích xây dựng 695 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Khu vực làm lõi và gia công ốp có diện tích xây dựng 934 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Khu vực chứa Xút có diện tích xây dựng 320 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Khu phế liệu đầu đuôi có diện tích xây dựng 325 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Nhà để xe có diện tích xây dựng 723 $m^2$, 02 tầng;<br>+ Trạm CNG ngoài trời có diện tích xây dựng 1.200 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Khu xử lý nước thải có diện tích xây dựng 2.000 $m^2$, 01 tầng;<br>+ Các hạng mục phụ trợ: Trạm bơm PCCC, bể nước ngầm PCCC, nhà bảo vệ - văn phòng kho, trạm cân,….<br>- Bậc chịu lửa: Nhà xưởng chính và hạng mục phụ trợ còn lại bậc IV; nhà văn phòng Bậc II.<br>- Tính chất sử dụng: Nhà máy sản xuất thép tấm lợp. | |
| **II** | **DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ** | |
| 1 | Thuyết minh của công trình có liên quan đến PCCC | 01 quyển |

| | | |
|---|---|---|
| 2 | - Bản vẽ kiến trúc:<br>+ Tổng thể, giao thông PCCC: 219-2023/A-00-01 đến 219-2023/A-00-03; 219-2023/PW-00-01; 219-2023/N-00-01 đến 219-2023/N-00-02.<br>+ Nhà xưởng sản xuất chính: 219-2023/A-NX-00-01 đến 219-2023/A-NX-00-06.<br>+ Nhà văn phòng: 219-2023/A-B-01 đến 219-2023/A-B-11.<br>+ Nhà đỗ xe: 219-2023/A-NX-01 đến 219-2023/A-NX-04.<br>+ Trạm điện 110KV: TTP-NKSS-PCCC-001 đến TTP-NKSS-PCCC-017.<br>+ Nhà sản xuất, phụ trợ: 219-2023/A-A20-01 đến 219-2023/A-A21-01.<br>+ Kết cấu nhà sản xuất chính: 219-2023/S01-04-01 đến 219-2023/S01-04-95a.<br>+ Kết cấu nhà văn phòng: 219-2023/VP-S01 đến 219-2023/VP-S07. | |
| 3 | - Bản vẽ phòng cháy chữa chữa cháy:<br>+ Hệ thống chữa cháy, phương tiện chữa cháy, dụng cụ phá dỡ: FP-SDNL; FPTMB; CT-01 đến CT-04; NXFP-01; DV-1.FP-01 đến DV-1.FP-03; NX.FP-01; FO.SDNL; FO.FA-01 đến FO.FA-03; FO.FP-01 đến FO.FP-03; FO.CTLD; FM.01 đến FM.02.<br>+ Báo cháy: FA-SDNL; FA.TT; FA.CTLĐ; FA.01 đến FA.21.<br>+ Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn lối thoát nạn: EE-SDNT; EE.CTLĐ; EE.01 đến EE.25; SĐTN.01 đến SĐTN.04.<br>+ Hệ thống âm thanh: S0-00 đến S0-02.<br>- Trạm điện 110KV: PC-01 đến PC-05. | |

***Lưu ý:*** Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./.

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **606,149,417,444** | **499,867,544,457** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.1 | **811,945,611** | **12,991,793,998** |
| Tiền | 111 | | 811,945,611 | 10,991,793,998 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 2,000,000,000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.2 | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **603,388,067,132** | **486,870,000,000** |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 603,368,067,132 | 3,870,000,000 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | 483,000,000,000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5.1 | 20,000,000 | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V.7 | **714,137,239** | - |
| Hàng tồn kho | 141 | | 714,137,239 | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1,235,267,462** | **5,750,459** |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.14 | 1,235,267,462 | 5,750,459 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **16,949,013,835** | **82,000,000** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | - | - |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | V.8 | **16,949,013,835** | **82,000,000** |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 16,949,013,835 | 82,000,000 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.2.1 | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **623,098,431,279** | **499,949,544,457** |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | 123,126,963,422 | - |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | 123,126,963,422 | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 558,688,164 | |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 51,993,828 | |
| Phải trả người lao động | 314 | | 543,181,666 | |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 951,964,384 | |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 21,135,380 | |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 121,000,000,000 | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | - | - |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **499,971,467,857** | **499,949,544,457** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.18 | **499,971,467,857** | **499,949,544,457** |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.18 | 500,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | V.18 | 500,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.18 | (28,532,143) | (50,455,543) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ | 421a | | (50,455,543) | (7,235,662) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 21,923,400 | (43,219,881) |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **623,098,431,279** | **499,949,544,457** |

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2024

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Vũ Thị Huyền | Vũ Thị Huyền | Võ Hoàng Vũ |

CÔNG TY TNHH TÔN NAM KIM PHÚ MỸ

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 22 tháng 11 năm 2024

CÔNG TY TNHH TÔN NAM KIM PHÚ MỸ

GIÁM ĐỐC
Võ Hoàng Vũ

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Quý 3 Năm 2024**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | QUÝ 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm Nay | Năm Trước | Năm Nay | Năm Trước |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.1** | - | - | - | - |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | **VI.2** | - | - | - | - |
| **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | **VI.3** | - | - | - | - |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | **VI.4** | - | - | - | - |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | - | - | - | - |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | **VI.5** | 23,164,446 | 168,071 | 36,421,400 | 288,634 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | **VI.6** | - | - | - | - |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | **VI.7** | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | **VI.8** | 360,000 | 910,000 | 14,498,000 | 54,630,000 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **22,804,446** | **(741,929)** | **21,923,400** | **(54,341,366)** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | **VI.9** | - | - | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | **VI.10** | - | - | - | - |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | | - | - | - | - |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **22,804,446** | **(741,929)** | **21,923,400** | **(54,341,366)** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | **VI.11.1** | - | - | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | **VI.11.2** | - | - | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | 22,804,446 | (741,929) | 21,923,400 | (54,341,366) |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)** | **70** | VI.12 | - | - | - | - |

*Bình Dương, ngày 10 tháng 10 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Vũ Thị Huyền | Vũ Thị Huyền | Võ Hoàng Vũ |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

**Quý 3 Năm 2024**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **1** | | **21,923,400** | **(54,341,366)** |
| **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (36,421,400) | (288,634) |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **8** | | **(14,498,000)** | **(54,630,000)** |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 9 | | (1,229,517,003) | (485,005,163,000) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (714,137,239) | |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 2,126,963,422 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (20,000,000) | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh** | **20** | | **148,811,180** | **(485,059,793,000)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (616,365,080,967) | |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 483,000,000,000 | |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được | 27 | | 36,421,400 | 288,634 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(133,328,659,567)** | **288,634** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | 498,500,000,000 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 121,000,000,000 | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **121,000,000,000** | **498,500,000,000** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)** | **50** | | **(12,179,848,387)** | **13,440,495,634** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | V.1 | **12,991,793,998** | **142,280,629** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)** | **70** | V.1 | **811,945,611** | **13,582,776,263** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Vũ Thị Huyền | Vũ Thị Huyền | Võ Hoàng Vũ |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 3 Năm 2024**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502474312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 13/04/2022 , thay đổi lần thứ 1 ngày 05/05/2022

Vốn điều lệ của Công ty 500,000,000,000 Đồng

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 01, KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, Phường Mỹ Xuân, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ,Việt Nam.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại.

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính).

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 3 Năm 2024**

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt , tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch nhiều nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 3 Năm 2024**

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

***Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:*** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

***Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 3 Năm 2024**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

***Dự phòng nợ phải thu khó đòi:*** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

## 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.
- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giám kén phẩm chất, lỗi thời…) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

***Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:**

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 -50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 02 - 20 năm |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Quý 3 Năm 2024**

| | |
|---|---|
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Phần mềm máy tính | 05 năm |
| - TCSĐ khác | 05 - 40 năm |

***Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình***

*+ Quyền sử dụng đất :*

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình bao gồm:
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Mỹ Xuân B1- Đại Dương, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu được trả trước cho tổng diện tích thuê và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là từ ngày 20/03/2018 đến 30/11/2056.

**6. Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty/Doanh nghiệp) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Quý 3 Năm 2024**

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 3 Năm 2024**

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

**b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:
- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

**c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.
Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

**d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Quý 3 Năm 2024**

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

### a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

### b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

### d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

## 13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Quý 3 Năm 2024**

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

**17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại**

**- Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

**- Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 3 Năm 2024**

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

## 21. Công cụ tài chính

### a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 3 Năm 2024**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:
- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

**b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Quý 3 Năm 2024**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

***Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH)*** : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

***Bù trừ các công cụ tài chính:*** Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| **- Tiền** | - | **10,000,000,000** |
| + Tiền mặt (VND) | - | 10,000,000,000 |
| + Tiền mặt (USD) | | |
| **- Tiền gửi ngân hàng** | **811,945,611** | **991,793,998** |
| + Tiền gửi (VND) | 811,945,611 | 991,793,998 |
| + Tiền gửi (USD) | | |
| **- Tiền đang chuyển** | - | - |
| **- Các khoản tương đương tiền** | - | **2,000,000,000** |
| + Tiền gửi có kỳ hạn | | 2,000,000,000 |
| **Cộng** | **811,945,611** | **12,991,793,998** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

## 2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### 2.1. Chứng khoán kinh doanh

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| **- Tổng giá trị cổ phiếu** | | | | | | |
| **Cộng** | | | | | | |

**Ghi chú:** Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu:

| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị ghi sổ |
|---|---|---|
| + Cổ phiếu BID | | |
| Số đầu năm | | |
| Số cuối năm | - | - |

### 2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| ***a. Ngắn hạn*** | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | - | - |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| **Cộng** | | | | |
| ***b. Dài hạn*** | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| **Cộng** | | | | |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 3 Năm 2024**

## 3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| Gốc USD | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| **3.1. Ngắn hạn** | - | - |
| Đối tượng trong nước | | |
| Đối tượng nước ngoài | | |
| **Cộng** | - | - |
| **3.2. Dài hạn** | - | - |
| **3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | - | - |

## 4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **4.1. Ngắn hạn** | - | - |
| **i) Nhà cung cấp - trong nước** | 159,546,716,632 | 3,870,000,000 |
| **ii) Nhà cung cấp - nước ngoài** | 443,821,350,500 | |
| **Cộng** | **603,368,067,132** | **3,870,000,000** |
| **4.2. Dài hạn** | - | - |
| **4.3. Trả trước cho các bên liên quan** | - | - |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 3 Năm 2024**

## 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **5.1. Ngắn hạn** | - | - | - | - |
| **- Tạm ứng** | **20,000,000** | - | - | - |
| **- Ký cược, ký quỹ** | - | - | - | - |
| Ký quỹ VND | | | | |
| Ký quỹ ngoại tệ (USD) | | | | |
| **- Cho vay, mượn** | | | **483,000,000,000** | |
| + Công ty Cổ Phần Thép Nam Kim | | | 483,000,000,000 | |
| **- Phải thu khác** | - | - | | - |
| **Cộng** | **20,000,000** | | **483,000,000,000** | |
| **5.2. Dài hạn** | - | - | - | - |
| **- Ký cược, ký quỹ** | - | - | - | - |
| Ký quỹ VND | | | | |
| Ký quỹ ngoại tệ (USD) | | | | |
| **Cộng** | - | - | - | - |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Quý 3 Năm 2024**

## 6. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi bao gồm: | | | | | | |
| | - | - | - | - | - | - |

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Quý 3 Năm 2024**

## 7 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| - Hàng đang đi trên đường | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 576,276,339 | | - | |
| - Công cụ, dụng cụ | 137,860,900 | | - | |
| - Chi phí SXKD dở dang | | | | |
| - Thành phẩm | | | - | |
| - Hàng hóa | | | | |
| - Hàng hóa gửi bán | | | | |
| **Cộng** | **714,137,239** | | | |

## 8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu kỳ** |
|---|---|---|
| **8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn** | - | - |
| **8.2. Xây dựng cơ bản dở dang** | **16,949,013,835** | **82,000,000** |
| **- Mua sắm tài sản cố định** | | |
| **- Xây dựng cơ bản dở dang** | 16,949,013,835 | **82,000,000** |
| **Cộng** | **16,949,013,835** | **82,000,000** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 3 Năm 2024**

## 9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị Dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | | | | | | |
| **Số tăng trong năm** | | | | | | |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| **Số giảm trong năm** | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | | | | | | |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | | | | | | |
| **Số tăng trong năm** | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| **Số giảm trong năm** | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | | | | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | | | | | | |
| **Tại ngày cuối năm** | | | | | | |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 3 Năm 2024**

## 10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ thuê tài chính khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | | | | | | |
| **Số tăng trong năm** | | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | | |
| **Số giảm trong năm** | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | | | | | | |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | | | | | | |
| **Số tăng trong năm** | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| **Số giảm trong năm** | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | | | | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | | | | | | |
| **Tại ngày cuối năm** | | | | | | |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 3 Năm 2024**

## 11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | | | | | | |
| Số tăng trong năm | | | | | | |
| Số giảm trong năm | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | | | | | | |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | | | | | | |
| **Số tăng trong năm** | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| **Số giảm trong năm** | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | | | | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | | | | | | |
| **Tại ngày cuối năm** | | | | | | |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Quý 3 Năm 2024**

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số đầu kỳ | Phát sinh tăng | Phân bổ trong năm | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **12.1. Ngắn hạn** | | | | |
| **Cộng** | | | | |
| **12.2. Dài hạn** | | | | |
| **Cộng** | | | | |

## 13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| **13.1. Ngắn hạn** | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn trong nước | 558,688,164 | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn ngoài nước | | |
| **Cộng** | **558,688,164** | |
| **13.2. Dài hạn** | | |
| **13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán** | | |
| **13.4. Phải trả người bán là các bên liên quan:** | | |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 3 Năm 2024**

## 14 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Khoản mục | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | | | | |
| - Thuế xuất nhập khẩu (*) | | | | | | |
| - Thuế TNDN | | | | | | |
| - Thuế TNCN | | | 44,313,494 | | | 44,313,494 |
| - Thuế, phí, lệ phí khác | | | 21,081,666 | 13,401,332 | | 7,680,334 |
| - Thuế môn bài | | | 3,000,000 | 3,000,000 | | |
| - Thuế nhà thầu | | | | | | |
| **Cộng** | | | **68,395,160** | **16,401,332** | | **51,993,828** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Quý 3 Năm 2024**

## 15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| **15.1. Ngắn hạn** | - | - |
| - Chi phí phải trả khác ngắn hạn | 951,964,384 | |
| **Cộng** | **951,964,384** | |
| **15.2. Dài hạn** | - | - |

## 16 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| **16.1. Ngắn hạn** | **21,135,380** | - |
| **Cộng** | **21,135,380** | |
| **16.2. Dài hạn** | - | - |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| **Cộng** | | |
| **16.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán** | - | - |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 3 Năm 2024**

## 17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

### 17.1. Ngắn hạn

**a. Vay và nợ thuê tài chính**

| | Số cuối kỳ | | Phát sinh | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **Việt Nam đồng** | 121,000,000,000 | 121,000,000,000 | 121,000,000,000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ Phần Thép Nam Kim | | | | | | |
| **Đô la Mỹ** | | | - | - | - | - |
| **Cộng** | **121,000,000,000** | **121,000,000,000** | **121,000,000,000** | | | |

### 17.2. Dài hạn (*)

| | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Vay dài hạn ngân hàng (a) | - | - | - | - | - | - |
| - Các khoản nợ thuê tài chính (b) | - | - | - | - | - | - |
| **Cộng** | | | | | | |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 3 Năm 2024**

**(*) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:**

**a. Vay và nợ thuê tài chính**

| | Số cuối kỳ | | Phát sinh | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Việt Nam đồng | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | | | | | | |

**b. Các khoản nợ thuê tài chính**

| | Số cuối kỳ | | Phát sinh | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | - | - | - | - | - | - |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Quý 3 Năm 2024**

## 18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

**a.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **1,500,000,000** | | | | | **(7,235,662)** | **1,492,764,338** |
| - Lợi nhuận tăng trong năm trước | | | | | | (43,219,881) | (43,219,881) |
| - Tăng vốn trong năm trước | 498,500,000,000 | | | | | | 498,500,000,000 |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Tái phát hành cổ phiếu quỹ | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | |
| - Trích lập các quỹ | | | | | | | |
| *+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi* | | | | | | | |
| *+ Quỹ đầu tư phát triển* | | | | | | | |
| *+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu* | | | | | | | |
| - Chia cổ tức | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| **Số dư cuối năm trước**<br>**Số dư đầu năm nay** | **500,000,000,000** | | | | | **(50,455,543)** | **499,949,544,457** |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay | | | | | | 21,923,400 | 21,923,400 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | |
| - Tái phát hành cổ phiếu quỹ | | | | | | | |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | |
| - Mua lại cổ phiếu đã phát hành | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | |
| - Trích lập các quỹ | | | | | | | |
| *+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi* | | | | | | | |
| *+ Quỹ đầu tư phát triển* | | | | | | | |
| *+ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp* | | | | | | | |
| *+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu* | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | **500,000,000,000** | | | | | **(28,532,143)** | **499,971,467,857** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Quý 3 Năm 2024**

## 18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **- Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| + Vốn góp đầu năm | 500,000,000,000 | 1,500,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm (*) | - | 498,500,000,000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 500,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| **- Cổ tức lợi nhuận đã chia** | - | - |

## 18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### c. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 3 Năm 2024**

## VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

### 1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **1.1. Doanh thu** | | |
| - Doanh thu nội địa | | |
| - Doanh thu xuất khẩu | | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| **Cộng** | | |

**1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan**

**1.3. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước:**

### 2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | |
| **Cộng** | | |

### 3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Cộng** | | |

### 4 · DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | 36,421,400 | 288,634 |
| **Cộng** | **36,421,400** | **288,634** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 3 Năm 2024**

## 5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Cộng** | | |

## 6 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Cộng** | | |

## 7 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Cộng** | | |

## 8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **8.1. Chi phí bán hàng** | | |
| **Cộng** | | |
| **8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 14,498,000 | 54,630,000 |
| **Cộng** | **14,498,000** | **54,630,000** |

## 9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| **Cộng** | | |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Quý 3 Năm 2024**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **21,923,400** | **(54,341,366)** |
| **- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành** | | |
| + Thuế TNDN hiện hành | | |
| + Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| + Thuế TNDN theo thuế suất thông thường | | |
| + Thuế TNDN được áp dụng thuế suất ưu đãi | | |
| + Thuế TNDN hoãn lại | | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không có

**2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:** không có

**3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:**

*Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Vũ Thị Huyền | Vũ Thị Huyền | Võ Hoàng Vũ |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **499,867,544,457** | **1,492,764,338** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.1 | **12,991,793,998** | **142,280,629** |
| Tiền | 111 | | 10,991,793,998 | 142,280,629 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2,000,000,000 | |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.2 | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **486,870,000,000** | **1,350,000,000** |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 3,870,000,000 | 1,350,000,000 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 483,000,000,000 | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V.7 | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **5,750,459** | **483,709** |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.14 | 5,750,459 | 483,709 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **82,000,000** | - |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | - | - |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | V.8 | **82,000,000** | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 82,000,000 | |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.2.1 | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **499,949,544,457** | **1,492,764,338** |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | - | - |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | - | - |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **499,949,544,457** | **1,492,764,338** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.18 | **499,949,544,457** | **1,492,764,338** |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.18 | 500,000,000,000 | 1,500,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | V.18 | 500,000,000,000 | 1,500,000,000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.18 | (50,455,543) | (7,235,662) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ | 421a | | (7,235,662) | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (43,219,881) | (7,235,662) |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **499,949,544,457** | **1,492,764,338** |

Lập ngày 02 tháng 02 năm 2024

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Vũ Thị Huyền | Vũ Thị Huyền | Võ Hoàng Vũ |

CÔNG TY TNHH TÔN NAM KIM PHÚ MỸ

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 22 tháng 11 năm 2024

CÔNG TY TNHH TÔN NAM KIM PHÚ MỸ

GIÁM ĐỐC
Võ Hoàng Vũ

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm Nay | Năm Trước |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.1** | - | - |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | - |
| **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | **VI.3** | - | - |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | **VI.4** | - | - |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | - | - |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 12,447,619 | 601,429 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | - | - |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 55,667,500 | 7,837,091 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **(43,219,881)** | **(7,235,662)** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.9 | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.10 | - | - |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | | - | - |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **(43,219,881)** | **(7,235,662)** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11.1 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.11.2 | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | (43,219,881) | (7,235,662) |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)** | **70** | VI.12 | - | - |

*Bình Dương, ngày 02 tháng 02 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Vũ Thị Huyền | Vũ Thị Huyền | Võ Hoàng Vũ |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

**Năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **1** | | **(43,219,881)** | **(7,235,662)** |
| **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (12,447,619) | **(601,429)** |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **8** | | **(55,667,500)** | **(7,837,091)** |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 9 | | (2,525,266,750) | (1,350,483,709) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh** | **20** | | **(2,580,934,250)** | **(1,358,320,800)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (82,000,000) | |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (483,000,000,000) | |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được | 27 | | 12,447,619 | **601,429** |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(483,069,552,381)** | **601,429** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 498,500,000,000 | 1,500,000,000 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **498,500,000,000** | **1,500,000,000** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)** | **50** | | **12,849,513,369** | **142,280,629** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | V.1 | **142,280,629** | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)** | **70** | V.1 | **12,991,793,998** | **142,280,629** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Vũ Thị Huyền | Vũ Thị Huyền | Võ Hoàng Vũ |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2023**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502474312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 13/04/2022 , thay đổi lần thứ 1 ngày 05/05/2022

Vốn điều lệ của Công ty 500,000,000,000 Đồng

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 01, KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, Phường Mỹ Xuân, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ,Việt Nam.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại.

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính).

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Năm 2023**

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt , tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch nhiều nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Năm 2023**

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

***Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:*** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

***Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Năm 2023**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

***Dự phòng nợ phải thu khó đòi:*** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

## 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.
- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giám kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

***Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:**

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 -50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 02 - 20 năm |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Năm 2023**

| | | |
|---|---|---|
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 | năm |
| - Phần mềm máy tính | 05 | năm |
| - TCSĐ khác | 05 - 40 | năm |

***Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình***

***+ Quyền sử dụng đất :***

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình bao gồm:
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Mỹ Xuân B1- Đại Dương, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu được trả trước cho tổng diện tích thuê và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là từ ngày 20/03/2018 đến 30/11/2056.

**6. Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty/Doanh nghiệp) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Năm 2023**

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Năm 2023**

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

**b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:
- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

**c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.
Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

**d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Năm 2023**

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

### a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

### b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

### d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

## 13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Năm 2023**

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

**17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại**

**- Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

**- Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Năm 2023**

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

## 21. Công cụ tài chính

### a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Năm 2023**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:
- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

**b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Năm 2023**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

***Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH)*** : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

***Bù trừ các công cụ tài chính:*** Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

### 1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| **- Tiền** | **10,000,000,000** | **-** |
| + Tiền mặt (VND) | 10,000,000,000 | - |
| + Tiền mặt (USD) | | |
| **- Tiền gửi ngân hàng** | **991,793,998** | **142,280,629** |
| + Tiền gửi (VND) | 991,793,998 | 142,280,629 |
| + Tiền gửi (USD) | | |
| **- Tiền đang chuyển** | - | - |
| **- Các khoản tương đương tiền** | **2,000,000,000** | **-** |
| + Tiền gửi có kỳ hạn | 2,000,000,000 | |
| **Cộng** | **12,991,793,998** | **142,280,629** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2023**

## 2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### 2.1. Chứng khoán kinh doanh

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| **- Tổng giá trị cổ phiếu** | | | | | | |
| **Cộng** | | | | | | |

**Ghi chú:** Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu:

| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị ghi sổ |
|---|---|---|
| + Cổ phiếu BID | | |
| Số đầu năm | | |
| Số cuối năm | - | - |

### 2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| ***a. Ngắn hạn*** | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | - | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| **Cộng** | | | | |
| ***b. Dài hạn*** | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| **Cộng** | | | | |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2023**

## 3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| Gốc USD | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| **3.1. Ngắn hạn** | - | - |
| Đối tượng trong nước | | |
| Đối tượng nước ngoài | | |
| **Cộng** | - | - |
| **3.2. Dài hạn** | - | - |
| **3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | - | - |

## 4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **4.1. Ngắn hạn** | - | - |
| **i) Nhà cung cấp - trong nước** | 3,870,000,000 | 1,350,000,000 |
| **ii) Nhà cung cấp - nước ngoài** | | |
| **Cộng** | **3,870,000,000** | **1,350,000,000** |
| **4.2. Dài hạn** | - | - |
| **4.3. Trả trước cho các bên liên quan** | - | - |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2023**

## 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| **5.1. Ngắn hạn** | - | - | - | - |
| **- Tạm ứng** | - | - | - | - |
| + Nhân viên | | | | |
| **- Ký cược, ký quỹ** | - | - | - | - |
| Ký quỹ VND | | | | |
| Ký quỹ ngoại tệ (USD) | | | | |
| **- Cho vay, mượn** | **483,000,000,000** | | | |
| + Công ty Cổ Phần Thép Nam Kim | 483,000,000,000 | | | |
| **- Phải thu khác** | | - | - | - |
| **Cộng** | **483,000,000,000** | | | |
| **5.2. Dài hạn** | - | - | - | - |
| **- Ký cược, ký quỹ** | - | - | - | - |
| Ký quỹ VND | | | | |
| Ký quỹ ngoại tệ (USD) | | | | |
| Cộng | - | - | - | - |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Năm 2023**

## 6. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| **- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi bao gồm:** | | | | | | |
| | - | - | - | - | - | - |

**- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu**

**- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn**

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Năm 2023**

## 7 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| - Hàng đang đi trên đường | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | | | | |
| - Công cụ, dụng cụ | | | | |
| - Chi phí SXKD dở dang | | | | |
| - Thành phẩm | | | | |
| - Hàng hóa | | | | |
| - Hàng hóa gửi bán | | | | |
| **Cộng** | | | | |

## 8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| **8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn** | - | - |
| **8.2. Xây dựng cơ bản dở dang** | **82,000,000** | - |
| **- Mua sắm tài sản cố định** | | |
| **- Xây dựng cơ bản dở dang** | 82,000,000 | - |
| **Cộng** | **82,000,000** | - |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2023**

## 9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị Dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | | | | | | |
| **Số tăng trong năm** | | | | | | |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| **Số giảm trong năm** | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | | | | | | |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | | | | | | |
| **Số tăng trong năm** | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| **Số giảm trong năm** | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | | | | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | | | | | | |
| **Tại ngày cuối năm** | | | | | | |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2023**

## 10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ thuê tài chính khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | | | | | | |
| **Số tăng trong năm** | | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | | |
| **Số giảm trong năm** | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | | | | | | |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | | | | | | |
| **Số tăng trong năm** | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| **Số giảm trong năm** | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | | | | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | | | | | | |
| **Tại ngày cuối năm** | | | | | | |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Năm 2023**

## 11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | | | | | | |
| Số tăng trong năm | | | | | | |
| Số giảm trong năm | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | | | | | | |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | | | | | | |
| **Số tăng trong năm** | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| **Số giảm trong năm** | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | | | | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | | | | | | |
| **Tại ngày cuối năm** | | | | | | |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Năm 2023**

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số đầu kỳ | Phát sinh tăng | Phân bổ trong năm | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **12.1. Ngắn hạn** | | | | |
| **Cộng** | | | | |
| **12.2. Dài hạn** | | | | |
| **Cộng** | | | | |

## 13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| **13.1. Ngắn hạn** | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn trong nước | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn ngoài nước | | |
| **Cộng** | | |
| **13.2. Dài hạn** | | |
| **13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán** | | |
| **13.4. Phải trả người bán là các bên liên quan:** | | |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2023**

## 14 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Khoản mục | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | | | | |
| - Thuế xuất nhập khẩu (*) | | | | | | |
| - Thuế TNDN | | | | | | |
| - Thuế TNCN | | | | | | |
| - Thuế, phí, lệ phí khác | | | | | | |
| **Cộng** | | | | | | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Năm 2023**

## 15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| **15.1. Ngắn hạn** | - | - |
| - Chi phí phải trả khác ngắn hạn | | |
| **Cộng** | | |
| **15.2. Dài hạn** | - | - |

## 16 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| **16.1. Ngắn hạn** | - | - |
| **Cộng** | | |
| **16.2. Dài hạn** | - | - |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| **Cộng** | | |
| **16.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán** | - | - |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

## 17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

### 17.1. Ngắn hạn

**a. Vay và nợ thuê tài chính**

| | Số cuối kỳ | | Phát sinh | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Việt Nam đồng | - | - | - | - | - | - |
| Đô la Mỹ | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | | | | | | |

### 17.2. Dài hạn (*)

| | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Vay dài hạn ngân hàng (a) | - | - | - | - | - | - |
| - Các khoản nợ thuê tài chính (b) | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | | | | | | |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2023**

**(*) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:**

**a. Vay và nợ thuê tài chính**

| | Số cuối kỳ | | Phát sinh | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Việt Nam đồng | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | | | | | | |

**b. Các khoản nợ thuê tài chính**

| | Số cuối kỳ | | Phát sinh | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | - | - | - | - | - | - |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Năm 2023**

## 18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

**a.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | | | | | | | |
| - Lợi nhuận tăng trong năm trước | | | | | | (7,235,662) | (7,235,662) |
| - Tăng vốn trong năm trước | 1,500,000,000 | | | | | | 1,500,000,000 |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Tái phát hành cổ phiếu quỹ | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | |
| - Trích lập các quỹ | | | | | | | |
| *+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi* | | | | | | | |
| *+ Quỹ đầu tư phát triển* | | | | | | | |
| *+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu* | | | | | | | |
| - Chia cổ tức | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| **Số dư cuối năm trước** | | | | | | | |
| **Số dư đầu năm nay** | **1,500,000,000** | | | | | **(7,235,662)** | **1,492,764,338** |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay | | | | | | (43,219,881) | (43,219,881) |
| - Tăng vốn trong năm nay | 498,500,000,000 | | | | | | 498,500,000,000 |
| '- Tăng khác | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | |
| - Trích lập các quỹ | | | | | | | |
| *+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi* | | | | | | | |
| *+ Quỹ đầu tư phát triển* | | | | | | | |
| *+ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp* | | | | | | | |
| *+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu* | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | **500,000,000,000** | | | | | **(50,455,543)** | **499,949,544,457** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2023**

## 18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **- Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| + Vốn góp đầu năm | 1,500,000,000 | 1,500,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm (*) | 498,500,000,000 | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 500,000,000,000 | 1,500,000,000 |
| **- Cổ tức lợi nhuận đã chia** | - | - |

## 18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

**c. Các quỹ của doanh nghiệp**

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2023**

## VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

### 1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **1.1. Doanh thu** | | |
| - Doanh thu nội địa | | |
| - Doanh thu xuất khẩu | | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| **Cộng** | | |

**1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan**

**1.3. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước:**

### 2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | |
| **Cộng** | | |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN** | | |
| **Cộng** | | |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | 12,447,619 | 601,429 |
| **Cộng** | **12,447,619** | **601,429** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2023**

## 5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Cộng | | |

## 6 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Cộng | | |

## 7 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Cộng | | |

## 8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **8.1. Chi phí bán hàng** | | |
| Cộng | | |
| **8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 55,667,500 | 7,837,091 |
| Cộng | **55,667,500** | **7,837,091** |

## 9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| Cộng | | |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Năm 2023**

| **Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| **- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **(43,219,881)** | **(7,235,662)** |
| **- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành** | | |
| + Thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| + Thuế suất thông thường | | |
| + Thuế TNDN theo thuế suất thông thường | | |
| + Thuế TNDN được áp dụng thuế suất ưu đãi | | |
| + Thuế TNDN hoãn lại | | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không có

**2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:** không có

**3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:**

*Lập, ngày 02 tháng 02 năm 2024*

| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Đại diện theo pháp luật** |
|---|---|---|
| **Vũ Thị Huyền** | **Vũ Thị Huyền** | **Võ Hoàng Vũ** |